BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1183 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Dầu khí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 58 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **247.260.000 đồng** ***(Hai trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA DẦU KHÍ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 1183 QĐ-MĐC ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
1	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	DCDKDC60	7	4.00	0.1	4.1	93	x		422.500	2.957.500	21110000896996	BIDV	
2	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DCDKDC60	7	4.00	0.05	4.05	83	x		422.500	2.957.500	21110000891885	BIDV	
3	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	DCDKDC60	7	4.00		4.00	84		x	325.000	2.275.000	21110000893696	BIDV	
4	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	7	4.00		4.00	83		x	325.000	2.275.000	21110000891964	BIDV	
5	1521010264	Phạm Văn	Phong	DCDKDV60_2	7	4.00	0.1	4.10	87	x		422.500	2.957.500	21110000886012	BIDV	
6	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60_1	7	4.00	0.05	4.05	88	x		422.500	2.957.500	21110000901562	BIDV	
7	1521010265	Dương Văn	Thành	DCDKDV60_2	7	4.00		4.00	86	x		422.500	2.957.500	21110000886021	BIDV	
8	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60_1	7	4.00		4.00	83	x		422.500	2.957.500	21110000900736	BIDV	
9	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	DCDKKK60_1	7	4.00		4.00	87	x		422.500	2.957.500	21110000898008	BIDV	
10	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	DCDKKK60_2	7	4.00		4.00	81	x		422.500	2.957.500	21110000907986	BIDV	
11	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	DCDKKK60_2	7	4.00		4.00	80	x		422.500	2.957.500	21110000898594	BIDV	
12	1521010190	Lê Quang	Huy	DCDKKK60_1	7	4.00		4.00	79		x	325.000	2.275.000	21110000909742	BIDV	
13	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	DCDKKK60_1	7	4.00		4.00	79		x	325.000	2.275.000	21110000900754	BIDV	
14	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	DCDKKK60_2	7	4.00		4.00	79		x	325.000	2.275.000	21110000889695	BIDV	
15	1521010105	Phạm Trung	Quý	DCDKKK60_2	7	4.00	0.1	4.10	78		x	325.000	2.275.000	21110000891946	BIDV	
16	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	DCDKKT60_2	7	4.00	0.1	4.10	90	x		422.500	2.957.500	21110000909566	BIDV	
17	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	DCDKKT60_2	7	4.00	0.05	4.05	85	x		422.500	2.957.500	21110000898035	BIDV	
18	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	DCDKKT60_2	7	4.00		4.00	90	x		422.500	2.957.500	21110000887875	BIDV	
19	1521010031	Nguyễn Duy	Học	DCDKKT60_2	7	4.00		4.00	88	x		422.500	2.957.500	42710000285968	BIDV	
20	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	DCDKLD60	7	4.00	0.05	4.05	84	x		422.500	2.957.500	21110000893915	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
21	1521010345	Phạm Thị	Ngân	DCDKLD60	7	4.00	0.05	4.05	88	x		422.500	2.957.500	21110000906600	BIDV	
22	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKLD60	7	4.00		4.00	89	x		422.500	2.957.500	21110000887954	BIDV	
23	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLD60	7	4.00		4.00	89	x		422.500	2.957.500	21110000888072	BIDV	
24	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60	7	4.00		4.00	88	x		422.500	2.957.500	21110000906798	BIDV	
25	1521010435	Lê Thị	Anh	DCDKLD60	7	4.00		4.00	88	x		422.500	2.957.500	21110000893960	BIDV	
26	1521010430	Cao Thế	Anh	DCDKLD60	7	4.00		4.00	87	x		422.500	2.957.500	21110000893924	BIDV	
27	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	DCDKLD60	7	4.00		4.00	86	x		422.500	2.957.500	21110000898521	BIDV	
28	1521010353	Đào Thị	Oanh	DCDKLD60	7	4.00		4.00	85	x		422.500	2.957.500	21110000906682	BIDV	
29	1521010420	Lê Khắc	Hải	DCDKLD60	7	4.00		4.00	85	x		422.500	2.957.500	21110000889905	BIDV	
30	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	DCDKTB60_2	7	4.00	0.1	4.10	89	x		422.500	2.957.500	21110000889631	BIDV	
31	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	DCDKTB60_1	7	4.00	0.05	4.05	89	x		422.500	2.957.500	21110000887802	BIDV	
32	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	DCDKTB60_2	7	4.00		4.00	83	x		422.500	2.957.500	21110000891788	BIDV	
33	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	DCDKTB60_2	7	4.00		4.00	82	x		422.500	2.957.500	21110000901526	BIDV	
34	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	DCDKTB60_2	7	4.00		4.00	80	x		422.500	2.957.500	22010000729405	BIDV	
35	1621010001	Đặng Văn	Hợi	DCDKDC61	20	3.93		3.93	83	x		422.500	8.450.000	21510001915713	BIDV	
36	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDC61	14	3.82	0.05	3.87	83		x	325.000	4.550.000	21510001915740	BIDV	
37	1621010715	Nguyễn Văn	Thành	DCDKDV61	18	3.36		3.36	78		x	325.000	5.850.000	21510001954619	BIDV	
38	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	DCDKKK61_1	15	4.00	0.1	4.1	93	x		422.500	6.337.500	21510001970934	BIDV	
39	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	DCDKKK61_2	17	3.88		3.88	98		x	325.000	5.525.000	21510001917515	BIDV	
40	1621010902	Mey	Kadun	DCDKKK61_1	17	3.97		3.97	83		x	325.000	5.525.000	42710000312389	BIDV	
41	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61A	20	3.55		3.55	81	x		422.500	8.450.000	21510001931755	BIDV	
42	1621030900	Đào Minh	Giang	DCDKLD61A	15	3.27		3.27	74		x	325.000	4.875.000	12910000234338	BIDV	
43	1621010372	Lê Duy	Bình	DCDKLD61A	15	2.73		2.73	76		x	325.000	4.875.000	21510001919168	BIDV	
44	1621010735	Bùi Thanh	Trường	DCDKLD61B	18	2.72		2.72	72		x	325.000	5.850.000	21510002166879	BIDV	

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
45	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	DCDKKK62	24	3.08		3.08	78		x	325.000	7.800.000	21510002185971	BIDV	
46	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	DCDKKK62	22	3.07		3.07	71		x	325.000	7.150.000	21510002187676	BIDV	
47	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	DCDKLD62	19	3.74	0.1	3.84	90	x		422.500	8.027.500	21510002190762	BIDV	
48	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	DCDKTB62	16	3.78		3.78	85	x		422.500	6.760.000	21510002196469	BIDV	
49	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	DCDKTB62	16	3.75			85		x	325.000	5.200.000	21510002180170	BIDV	
50	1821010170	Phạm Tiến	Lộc	DCDKDC63	20	3.25		3.25	83	x		422.500	8.450.000	47110001218030	BIDV	
51	1821010153	Vũ Đình	Khiêm	DCDKLD63	19	3.64		3.64	83		x	325.000	6.175.000	21510002462896	BIDV	
52	1821010005	Bùi Thị	Thủy	DCDKLD63	21	3.40		3.40	86		x	325.000	6.825.000	21510002468502	BIDV	
53	1821010047	Nguyễn Hoàng	Trường	DCDKTB63	19	3.04		3.04	81		x	325.000	6.175.000	21510002466834	BIDV	
54	1921010065	Võ Hoàng Thúy	Vy	DCDKDV64	14	3.43		3.43	83		x	325.000	4.550.000	050110252452	Sacombank	CN Hai Bà Trưng, Đà
55	1921010059	Lâm Đỗ	Hùng	DCDKDK64	19	3.31		3.31	83		x	325.000	6.175.000	21510002152647	BIDV	
56	1921010054	Hoàng Thị	Oanh	DCDKDK64	19	3.05		3.15	78		x	325.000	6.175.000	21510002935112	BIDV	
57	1921010123	Phạm Thị	Thanh	DCDKLD64	17	3.31	0.1	3.41	87		x	325.000	5.525.000	21510002939813	BIDV	
58	1921010133	Phan Thị Thanh	Xuân	DCDKLD64	17	2.65		2.65	71		x	325.000	5.525.000	21510002939327	BIDV	
	Tổng cộng												**247.260.000**		BIDV	

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Ban Giám hiệu	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác CT - SV	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm T.P. Chi	Bùi Mạnh Trung	PGS.TS Tống Thị Thanh Hường	Nguyễn Thu Thủy
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1098 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Xây Dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 42 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Xây Dựng khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây Dựng là **185.087.500 đồng** ***(Một trăm tám mươi lăm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Xây Dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(5).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: ……/QĐ-MĐC ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
1	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	DCXDNM60_1	7	4.00		4.00	73		2	325,000	2,275,000	21110000891061		
2	1521070304	Đỗ Văn	Minh	DCXDNM60_1	7	4.00		4.00	73		2	325,000	2,275,000	104868751098	Vietinbank	Bắc Từ Liêm
3	1521070457	Bùi Thị	Phương	DCXDNM60_1	7	4.00		4.00	78		2	325,000	2,275,000	21110000921533		
4	1521070103	Nguyễn Trọng	Dũng	DCXDXN60_1	7	4.00	0.1	4.10	85	1		422,500	2,957,500	21110000891344		
5	1521070119	Phạm Trung	Kiên	DCXDXN60_1	7	4.00		4.00	75		2	325,000	2,275,000	21110000891496		
6	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	DCXDXN60_1	7	4.00		4.00	70		2	325,000	2,275,000	21510002123342		
7	1521070421	Bùi Công	Vượng	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	81	1		422,500	2,957,500	21110000919963		
8	1521070371	Phan Quang	Thuận	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	88	1		422,500	2,957,500	21110000916362		
9	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	88	1		422,500	2,957,500	22010000737903		
10	1521070077	Phạm Văn	Minh	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	75		2	325,000	2,275,000	21110000891098		
11	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	100		2	325,000	2,275,000	21110000916399		
12	1521070379	Phạm Bá	Trong	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	75		2	325,000	2,275,000	21110000921986		
13	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	75		2	325,000	2,275,000	21110000917000		
14	1521070297	Vũ Thị	Loan	DCXDDC60_2	7	4.00	0.1	4.10	85	1		422,500	2,957,500	21110000921791		
15	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	DCXDDC60_2	7	4.00		4.00	75		2	325,000	2,275,000	21110000908961		
16	1521070360	Phan Thị	Thanh	DCXDHT60_1	7	4.00	0.05	4.05	91		2	325,000	2,275,000	21110000916821		
17	1521070469	Nguyễn Quang	Vĩnh	DCXDHT60_1	7	4.00	0.1	4.10	90	1		422,500	2,957,500	21710000091890		
18	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	DCXDHT60_1	7	4.00		4.00	85		2	325,000	2,275,000	21710000092015		
19	1621070034	Phạm Công	Minh	DCXDNM61_2	16	3.75		3.75	73		2	325,000	5,200,000	21510001931427		
20	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	DCXDNM61_2	13	3.77		3.77	83	1		422,500	5,492,500	21510001948083		
21	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	DCXDXN61_2	11	4.00	0.1	4.10	88	1		422,500	4,647,500	21510001919706		
22	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	DCXDXN61_2	11	3.64	0.05	3.69	92		2	325,000	3,575,000	21510001921747		
23	1621070079	Lê Thị	Thơm	DCXDDC61_2	13	3.73	0.05	3.78	91	1		422,500	5,492,500	21510001931621		

TT	MSSV	Họ tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (đ)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
24	1621070201	Bá Tiến	Đạt	DCXDDC61_2	11	3.55		3.55	77		2	325,000	3,575,000	21510001919636		
25	1621070055	Đào Văn	Sơn	DCXDDC61_2	13	3.46		3.46	77		2	325,000	4,225,000	21510001931524		
26	1621070057	Trần Văn	Nhật	DCXDDC61_2	15	3.4		3.40	77		2	325,000	4,875,000	21510001931542		
27	1321070405	Lê Tuấn	Anh	DCXDDC58	17	3.35		3.35	81	1		422,500	7,182,500	42710000326876		
28	1621070107	Vũ Đức	Anh	DCXDDC61_2	13	3.31		3.31	77		2	325,000	4,225,000	21510001953397		
29	1621070180	Chu Minh	Chiến	DCXDDC61_2	16	3.25		3.25	81		2	325,000	5,200,000	21510001934806		
30	1621070008	Trương Công	Thế	DCXDDC61_2	17	3.35		3.35	80		2	325,000	5,525,000	21510001929103		
31	1621070071	Bùi Văn	Thanh	DCXDDC61_2	11	3.18		3.18	75		2	325,000	3,575,000	21510001946908		
32	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	DCXDHT61_2	14	3.57		3.57	83	1		422,500	5,915,000	21510001933089		
33	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	DCXDHT61_2	11	3.55		3.55	81		2	325,000	3,575,000	21510001934781		
34	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	DCXDDC62	23	3.74	0.1	3.84	91	1		422,500	9,717,500	21510002196548		
35	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	DCXDDC62	20	3.63		3.63	73		2	325,000	6,500,000	42610000478804		
36	1721070025	Trần Hồng	Anh	DCXDDC62	20	3.48	0.05	3.53	89		2	325,000	6,500,000	21510002178953		
37	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	DCXDHT62	19	3.71		3.71	82	1		422,500	8,027,500	21510002180790		
38	1821070031	Hoàng Hữu	Sao	DCXDHT63	23	3.20		3.20	86	1		422,500	9,717,500	21510002467828		
39	1921070052	Bùi Đức	Tùng	DCXDXD64	21	2.80		2.80	71		2	325,000	6,825,000	51010001678753		
40	1921070022	Phan Duy	Sơn	DCXDXD64	21	2.79		2.79	76		2	325,000	6,825,000	21510002939415		
41	1921070033	Nguyễn Việt Tùng	Dương	DCXDXD64	21	2.75		2.75	76		2	325,000	6,825,000	21510002940578		
42	1921070029	Nguyễn Trung	Hiếu	DCXDXD64	21	2.75		2.75	76		2	325,000	6,825,000	105869893203	Vietinbank	Quang Minh
	Tổng cộng												**185,087,500**			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm tám mươi lăm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2020

Duyệt của BGH | **Phòng Kế hoạch Tài chính** | **Phòng Công tác Chính trị - sinh viên** | **Ban chủ nhiệm Khoa** | **Người lập danh sách**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Trần Thanh Hải

Phạm T.P. Chi

Lê Xuân Thanh

Đặng Trung Thành

Phạm Thanh Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1096 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Cơ sở đào tạo Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 23 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Cơ sở đào tạo Vũng Tàu khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của Cơ sở đào tạo Vũng Tàu là **85.605.000 đồng** ***(Tám mươi lăm triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Văn phòng đại diện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng ..... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HP		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
1	1521011126	Phạm Hồng	Đức	02/09/1997	DCDKKK60_1_VT	4.00	7		4.00	83	1		422.500	2.957.500	6090205578312	Agribank	Vũng Tàu
2	1521011085	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	DCDKKK60_1_VT	4.00	7	0.05	4.05	98	1		422.500	2.957.500	3403205100393	Agribank	Kiến Xương - Thái Bình
3	1521011089	Nguyễn Thị Hà	Giang	19/11/1997	DCDKKK60_1_VT	3.85	7		3.85	73		2	325.000	2.275.000	6778357	ACB	Vũng Tàu
4	1521011264	Nguyễn Hoàng Tuấn	Khương	26/12/1993	DCDKKK60_1_VT	3.85	7		3.85	77		2	325.000	2.275.000	6221205195962	Agribank	Hồ Chí Minh
5	1521011265	Lê Thị Khánh	Linh	13/07/1997	DCMOKT60_1VT	4.00	7	0.05	4.05	88		2	325.000	2.275.000	206049689	ACB	Vũng Tàu
6	1521011034	Trần Văn	Hưng	06/09/1997	DCMOKT60_1VT	3.85	7		3.85	73		2	325.000	2.275.000	5222205039890	Agribank	Đăk Lăk
7	1521011131	Hồ Hữu Hoàng	Duy	26/06/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7	0.05	4.05	83	1		422.500	2.957.500	76010000643779	BIDV	BR-VT
8	1521011056	Trần Thị	Xuân	07/04/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7	0.1	4.10	82	1		422.500	2.957.500	76010000652915	BIDV	Vũng Tàu
9	1521011016	Võ Thị Thanh	Thảo	02/07/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	80	1		422.500	2.957.500	0761002354947	vietcombank	Kon Tum
10	1521011045	Lê Hữu	Hội	06/09/1994	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	101006360693	viettinbank	Vũng Tàu
11	1521011058	Nguyễn Thành	Sơn	23/08/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	050055394498	Sacombank	Vũng Tàu
12	1521011243	Mai Thanh	Tùng	13/03/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	0081001341533	vietcombank	Vũng Tàu
13	1521011102	Từ Dương	Anh	25/01/1997	DCCDTD60_1VT	3.68	7		3.68	70		2	325.000	2.275.000	76110000497308	BIDV	Bà Rịa
14	1521011026	Trần Đăng	Quang	09/09/1996	DCCDTD60_1VT	3.64	7		3.64	70		2	325.000	2.275.000	03677926901	TPBank	Thăng Long
15	1621010212	Lê Văn	Long	10/02/1998	DCDKTB61VT	3.81	16	0.1	3.91	87	1		422.500	6.760.000	76010000882226	BIDV	Vũng Tàu
16	1621011012	Lưu Thị Ngọc	ánh	02/09/1998	DCCDTD61VT	3.88	16		3.88	70		2	325.000	5.200.000	050066904854	Sacombank	Vũng Tàu
17	1621010151	Trần Hoàng	Dung	23/04/1998	DCCDTD61VT	3.68	16		3.68	78		2	325.000	5.200.000	0081001298991	vietcombank	Vũng Tàu
18	1721011046	Nguyễn Văn	Duy	06/11/1999	DCCDTD62VT	3.81	16	0.05	3.86	78		2	325.000	5.200.000	4704205333890	Agribank	Ninh Hòa - Khánh Hòa
19	1721011016	Vũ Văn	Tùng	22/02/1999	DCCDTD62VT	3.72	16	0.05	3.77	92		2	325.000	5.200.000	5615205019819	Agribank	Tân Thành - Bình Phước

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HP		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
20	1721011002	Nguyễn Trung	Học	27/10/1999	DCDKKK62VT	3.36	14	0.05	3.41	78		2	325.000	4.550.000	0081001307259	Vietcombank	Vũng Tàu
21	1821010191	Dương Xuân	Hùng	11/01/2000	DCDKDK63VT	**3.47**	17		3.47	90	1		422.500	7.182.500	6090205823346	Agribank	Vũng Tàu
22	1921011029	Phạm Thị Yến	Phi	19/09/2001	DCDKLD64VT	3.18	17	0.1	3.28	83		2	325.000	5.525.000	76110000416589	BIDV	BR-VT
23	1921010081	Bùi Thị Tuyết	Anh	12/09/2001	DCDKLD64VT	2.85	17		2.85	70		2	325.000	5.525.000	5403205098472	Agribank	Lâm Đồng
Tổng cộng														**85.605.000**			

Số tiền (bằng chữ): Tám mươi năm triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Duyệt Ban giám hiệu

HIỆU TRƯỞNG

S.TS Trần Thanh Hải

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phạm. T. P. Chi

Phòng Công tác chính trị - sinh viên

Lê Xuân Thanh

Người lập biểu

Chu T Thúy Nga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1095 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Khoa Mỏ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 36 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Khoa Mỏ khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của Khoa Mỏ là **163.182.500 đồng** ***(Một trăm sáu mươi ba triệu một trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng chẵn)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA MỎ - HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo quyết định số 1095 /QĐ-MĐC ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
1	1521040131	Phạm Đức	Diệp	Khai thác A K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21110000886438	
2	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	Khai thác A K60	7	4		4	81		2	325.000	2.275.000	21110000899719	
3	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	Khai thác A K60	7	4		4	72		2	325.000	2.275.000	21110000899782	
4	1521040019	Trần Minh	Chiến	Khai thác A K60	7	4	0.05	4.05	83		2	325.000	2.275.000	21110000892277	
5	1521040098	Trần Trung	Kiên	Khai thác A K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21110000898983	
6	1521040152	Lương Duy	Tân	Khai thác B K60	7	4		4	90		2	325.000	2.275.000	21110000899700	
7	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	Khai thác B K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21510001972435	
8	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	Khai thác C K60	7	4		4	74		2	325.000	2.275.000	21110000886508	
9	1521040311	Vũ Đình	Thiện	Khai thác C K60	7	4		4	80		2	325.000	2.275.000	21110000923210	
10	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	Tuyển khoáng K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21110000899205	
11	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	Tuyển khoáng K60	7	4		4	70		2	325.000	2.275.000	21110000899889	
12	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	Tuyển khoáng K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21110000918094	
13	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	Tuyển khoáng K60	7	4		4	80		2	325.000	2.275.000	21110000908156	
14	1521040345	Triệu Thị	Minh	Tuyển khoáng K60	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21510001972286	
15	1621040016	Phạm Văn	Khải	Khai thác K61	7	3.5		3.5	78		2	325.000	2.275.000	21510001924694	
16	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	Khai thác K61	14	3.21		3.21	79		2	325.000	4.550.000	21510001924816	
17	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	Khai thác K61	14	3.14		3.14	71		2	325.000	4.550.000	21510001923813	
18	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	Khai thác K61	19	3.03	0.1	3.13	87		2	325.000	6.175.000	21510001917171	
19	1621040003	Trần Xuân	Trà	Tuyển khoáng K61	15	4		4	84	1		422.500	6.337.500	21510001923804	
20	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Tuyển khoáng K61	15	3.87	0.1	3.97	88	1		422.500	6.337.500	21510001921376	
21	1721010402	Phatthaya	Xaysomkhit	Khai thác - K62	7	4		4	70		2	325.000	2.275.000	22010000888041	
22	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	Khai thác K62	18	3.42		3.42	73		2	325.000	5.850.000	21510001934107	
23	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	Khai thác K62	18	3.25		3.25	73		2	325.000	5.850.000	21510002182440	
24	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	Khai thác K62	19	3.21		3.21	83	1		422.500	8.027.500	21510002330586	
25	1721040049	Trần Khánh	Huyền	Tuyển khoáng K62	17	3.47	0.1	3.57	86	1		422.500	7.182.500	21510002187436	
26	1721040066	Hà Thị	Huệ	Tuyển khoáng K62	18	3.36		3.36	76		2	325.000	5.850.000	21510002188369	
27	1821040058	Hoàng Khắc	Đức	Khai Thác K63	18	3.72		3.72	75		2	325.000	5.850.000	21510002464731	
28	1821040035	Đặng Tiến	Anh	Khai Thác K63	21	3.7	0.1	3.8	90	1		422.500	8.872.500	21510002465202	
29	1821040057	Nguyễn Việt	Dũng	Khai Thác K63	18	3.51		3.51	73		2	325.000	5.850.000	21510002477535	
30	1821040042	Nguyễn Văn	Cảnh	Khai Thác K63	18	3.5	0.05	3.55	78		2	325.000	5.850.000	21510002477605	

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong	Điểm TBCHT (lần 1)	Điểm thưởng	Điểm TBCHTMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 TC	Thành tiền (đồng)	Tài khoản	Ký xác nhận
										L1	L2				
31	1821040085	Nguyễn Tùng	Lâm	Khai Thác K63	20	3,55		3,55	73		2	325.000	6.500.000	39010000741685	
32	1821040062	Trần Văn	Luân	Khai Thác K63	18	3,34		3,34	73		2	325.000	5.850.000	11810003366142	
33	1821040037	Vũ Phạm Mỹ	Nhật	Tuyển khoáng K63	25	2,95	0,05	3	76		2	325.000	8.125.000	21510002476684	
34	1921040070	Nguyễn Ngọc	Dũng	Tuyển khoáng K64	20	2,85		2,85	76		2	325.000	6.500.000	21510002943160	
35	19210400011	Vue	Kuaneng	Khai thác K64	19	2,76		2,76	71		2	325.000	6.175.000	42710000628749	
36	1921040039	Bùi Như	Hạnh	Tuyển khoáng K64	20	2,78		2,78	74		2	325.000	6.500.000	21510002937312	
													163.182.500		

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba triệu một trăm tám hai ngàn năm trăm đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Duyệt của BGH	Phòng KHTC	Phòng CTCT-SV	TM. BCN Khoa Mỏ	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG	Phạm. T P. Chi	Lê Xuân Thành	PGS.TS Phạm Văn Hòa	Hoàng Thị Nga
GS.TS Trần Thanh Hải				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1100 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 37 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai là **175.175.000 đồng** ***(Một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ & Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo quyết định số .1100... /QĐ - MĐC ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi Nhánh
										L1	L2					
1	1521030080	Đào Duy	Trường	DCTDBD60_2	7	4,00	0,10	4,10	87	1		422.500	2.957.500	21110000910267	BIDV	Hà Nội
2	1521030001	Phùng Thị	Yến	DCTDBD60_2	7	4,00	0,05	4,05	93	1		422.500	2.957.500	21110000905795	BIDV	Hà Nội
3	1521030369	Bùi Hạnh Thảo	Phương	DCTDBD60_2	7	4,00		4,00	93		2	325.000	2.275.000	21110000919918	BIDV	Hà Nội
4	1521030336	Lại Đức	Trường	DCTDDC60_1	9	4,00	0,10	4,10	96	1		422.500	3.802.500	21110000922891	BIDV	Hà Nội
5	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	DCTDDC60_2	7	4,00	0,05	4,05	85	1		422.500	2.957.500	21110000915891	BIDV	Hà Nội
6	1521030355	Ngô Khánh	Dương	DCTDTD_60	7	4,00		4,00	75		2	325.000	2.275.000	21110000922688	BIDV	Hà Nội
7	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	DCTDTD_60	7	4,00		4,00	75		2	325.000	2.275.000	21110000904385	BIDV	Hà Nội
8	1521030356	Tạ Thùy	Dương	DCTDTD_60	7	4,00		4,00	75		2	325.000	2.275.000	21110000922925	BIDV	Hà Nội
9	1521030007	Bùi Minh	Phương	DCTDTD_60	7	4,00		4,00	75		2	325.000	2.275.000	21110000904349	BIDV	Hà Nội
10	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	DCTDTD_60_2	11	3,00		3,00	76		2	325.000	3.575.000	42710000285597	BIDV	Hà Nội
11	1521030076	Nguyễn Mạnh	Lực	DCTDTM60_1	7	4,00	0,10	4,10	82	1		422.500	2.957.500	21110000888443	BIDV	Cầu Giấy
12	1521030298	Bùi Ngọc	Quyền	DCTDTM60_2	7	4,00	0,05	4,05	80	1		422.500	2.957.500	21110000919705	BIDV	Hà Nội
13	1621030231	Nguyễn Thị	Trâm	DCTDDD61A	7	4,00	0,10	4,10	96	1		422.500	2.957.500	21510001926672	BIDV	Cầu Giấy
14	1621030186	Nhữ Thị	Phương	DCTDDD61B	7	4,00	0,10	4,10	93	1		422.500	2.957.500	21510001925615	BIDV	Cầu Giấy
15	1621030225	Đỗ Việt	Anh	DCTDDD61A	7	4,00		4,00	87	1		422.500	2.957.500	21510001952668	BIDV	Cầu Giấy
16	1621030034	Lê Phương	Thanh	DCTDTD_61_2	15	3,93		3,93	78		2	325.000	4.875.000	21510001922555	BIDV	Cầu Giấy
17	1621030047	Lê Khắc	Tư	DCTDTD_61_3	15	3,93		3,93	80	1		422.500	6.337.500	21510001922643	BIDV	Cầu Giấy
18	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	DCTDTD_61_3	15	3,80		3,80	80	1		422.500	6.337.500	21510001922537	BIDV	Cầu Giấy
19	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	DCTDTD_61_3	15	3,80		3,80	80	1		422.500	6.337.500	21510001970794	BIDV	Cầu Giấy
20	1621030021	Trần Viết	Hùng	DCTDTD_61_3	14	3,71		3,71	86		2	325.000	4.550.000	21510001971229	BIDV	Cầu Giấy
21	1721030088	Trần Văn	Dũng	DCTDQD62	16	3,06		3,06	71		2	325.000	5.200.000	21510002179202	BIDV	Cầu Giấy
22	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	DCTDQD62	15	2,80		2,80	76		2	325.000	4.875.000	21510002189168	BIDV	Cầu Giấy
23	1721030042	Phùng Xuân	Kỳ	DCTDTD_62	16	3,75	0,10	3,85	96	1		422.500	6.760.000	21510002179530	BIDV	Cầu Giấy
24	1721030069	Phạm Quốc	Huy	DCTDTD_62	18	3,39		3,39	83	1		422.500	7.605.000	21510002182343	BIDV	Cầu Giấy
25	1821030264	Nguyễn Thiên	Văn	DCTDBD63	26	3,43		3,43	86	1		422.500	10.985.000	21510002817034	BIDV	Cầu Giấy
26	1821030099	Tống Mai	Linh	DCTDQD63	15	3,78		3,78	94	1		422.500	6.337.500	21510002477076	BIDV	Cầu Giấy

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền (ĐVT:đồng)	Số tài khoản	Ngân hàng	Chi Nhánh
										L1	L2					
27	1821030155	Nguyễn Ngọc	Sơn	DCTDQD63	17	3,72		3,72	83	1		422.500	7.182.500	21510002463808	BIDV	Cầu Giấy
28	1821030218	Vũ Viết	Thành	DCTDTD_63	22	3,27		3,27	81	1		422.500	9.295.000	22010004469864	BIDV	Thăng Long
29	1821030156	Ngô Đức	Huy	DCTDTD_63	21	3,23		3,23	81		2	325.000	6.825.000	42710000746702	BIDV	Quang Minh, HN
30	1821030206	Nguyễn Đình	Sơn	DCTDTD_63	22	3,22		3,22	81		2	325.000	7.150.000	45510000798771	BIDV	Hòa Bình
31	1921030084	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	DCTDDH64	13	3,50		3,50	78		2	325.000	4.225.000	45110000726695	BIDV	Sơn Tây
32	1921030149	Nguyễn Thế	Long	DCTDTD64	13	3,45	0,1	3,55	88	1		422.500	5.492.500	3212205248954	Agribank	Nam Trực, NĐ
33	1921030500	Nguyễn Duy	Toàn	DCTDTD64	13	3,54		3,54	81	1		422.500	5.492.500	21510002932627	BIDV	Cầu Giấy
34	1921030502	Đoàn Ngọc	Sơn	DCTDTD64	13	3,42		3,42	78		2	325.000	4.225.000	21510002935723	BIDV	Cầu Giấy
35	1921030058	Hoàng Đạt	Tiến	DCTDTD64	13	3,15	0,05	3,20	86		2	325.000	4.225.000	50510000362356	BIDV	Bỉm Sơn
36	1921030073	Lê Văn	Anh	DCTDTD64	13	3,12		3,12	71		2	325.000	4.225.000	21510002946992	BIDV	Cầu Giấy
37	1921030017	Quách Duy	Khải	DCTDTD64	13	3,10		3,10	71		2	325.000	4.225.000	11610000398072	BIDV	Hoài Đức
	Tổng cộng												**175.175.000**			

Số tiền (bằng chữ): Một trăm bảy mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Duyệt của BGH

HIỆU TRƯỞNG

Phạm .T.P. Chi

GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng Kế hoạch - Tài chính

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Lê Xuân Thanh

P.Trưởng Khoa

PGS.TS Bùi Ngọc Quý

Người lập danh sách

Nguyễn Thị Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1111 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Cơ - Điện

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 147 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Cơ - Điện khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ - Điện là **777.172.500 đồng** ***(Bảy trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Cộng tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Cơ - Điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN

Kèm theo Quyết định số ..1118..... /QĐ-MĐC ngày ..03. tháng ..11. năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
1	1521060147	Đỗ Duy	Đông	DCCDTD60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	3100205453978	AGRIBANK chi nhánh Bắc Từ Liêm - HN
2	1521060104	Trần Việt	Hùng	DCCDTD60	7	4.00		4.00	78		2	325.000	2.275.000	21110000892842	
3	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	DCCDTD60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000903230	
4	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	DCCDTD60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	8630115111997	MB
5	1521060183	Vương Cảnh	Trí	DCCDTD60	7	4.00		4.00	74		2	325.000	2.275.000	21110000899366	
6	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	DCCDTD60	7	4.00		4.00	76		2	325.000	2.275.000	21110000890624	
7	1521060031	Trần Thiện	Phước	DCCDTD60	7	4.00		4.00	83	1		422.500	2.957.500	020083343592	SACOMBANK chi nhánh Thủ Đô
8	1521060065	Đào Đức	Duy	DCCDTD60	7	4.00		4.00	74		2	325.000	2.275.000	21110000896136	
9	1521060340	Đỗ Anh	Tuấn	DCCDCTM60	7	4.00		4.00	76		2	325.000	2.275.000	21110000890800	
10	1521060369	Lê Đức	Anh	DCCDCTM60	7	4.00		4.00	96	1		422.500	2.957.500	21110000895823	
11	1521060448	Ngô Tuấn	Anh	DCCDCTM60	7	4.00		4.00	98	1		422.500	2.957.500	21110000908828	
12	1521060411	Lại Duy	Dũng	DCCDCTM60	7	4.00		4.00	73		2	325.000	2.275.000	21110000896598	
13	1521060010	Phùng Văn	Cường	DCCDDK60	7	4.00		4.00	78		2	325.000	2.275.000	21110000888665	
14	1521060097	Lê Hữu	Đạt	DCCDDK60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000892772	
15	1521060193	Vũ Đình	Nam	DCCDDK60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000901207	
16	1521060244	Bùi Văn	Duy	DCCDDK60	7	4.00		4.00	83	1		422.500	2.957.500	21110000903762	
17	1521060151	Trần Văn	Tố	DCCDHT60	7	4.00		4.00	73		2	325.000	2.275.000	21110000903337	
18	1521060281	Phạm Thế	Quí	DCCDHT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000887060	
19	1521060331	Nguyễn Minh	Tân	DCCDHT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000888911	
20	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	DCCDHT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000903319	
21	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	DCCDMT60	7	4.00		4.00	76		2	325.000	2.275.000	3100205464640	AGRIBANK chi nhánh Bắc Từ Liêm - HN
22	1521060345	Vũ Quang	Trường	DCCDMT60	7	4.00		4.00	78		2	325.000	2.275.000	21110000890846	
23	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	DCCDMT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000893076	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
24	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	DCCDMT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000908952	
25	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	DCCDTK60	7	4.00		4.00	75		2	325.000	2.275.000	21110000898309	
26	1521060398	Nguyễn Tôn	Trọng	DCCDTK60	7	4.00		4.00	85	1		422.500	2.957.500	21110000900231	
27	1521060111	Đinh Thị	Thủy	DCCDDT60	7	4.00		4.00	85	1		422.500	2.957.500	21110000892912	
28	1521060050	Trần Văn	Thoàn	DCCDDT60	7	4.00		4.00	74		2	325.000	2.275.000	21110000894909	
29	1521060127	Phạm Kiên	Trung	DCCDDT60	7	4.00		4.00	76		2	325.000	2.275.000	21110000908624	
30	1521060214	Nguyễn Danh	Long	DCCDDT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000901410	
31	1521060057	Trần Anh	Tuân	DCCDDT60	7	4.00		4.00	70		2	325.000	2.275.000	21110000894972	
32	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	DCCDDT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000905379	
33	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	DCCDDT60	7	4.00		4.00	71		2	325.000	2.275.000	21110000901340	
34	1521060228	Phương Tuấn	Anh	DCCDDT60	7	4.00		4.00	73		2	325.000	2.275.000	21110000902866	
35	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	DCCDTD61B	7	4.00		4.00	92	1		422.500	2.957.500	21510001950981	
36	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	DCCDTD61D	7	4.00		4.00	75		2	325.000	2.275.000	21510001921589	
37	1621060112	Trần Đức	Hải	DCCDTD61C	7	4.00		4.00	78		2	325.000	2.275.000	21510001923938	
38	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	DCCDTD61D	7	4.00		4.00	78		2	325.000	2.275.000	3201015706506	MSB chi nhánh Trung Yên - Cầu Giấy
39	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	DCCDTD60	7	4.00		4.00	81	1		422.500	2.957.500	21110000905458	
40	1621060927	Vũ Bá	Toàn	DCCDTD61B	7	4.00		4.00	92	1		422.500	2.957.500	21510001950909	
41	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	DCCDMT61	7	4.00		4.00	75		2	325.000	2.275.000	21510001935474	
42	1621060458	Hoàng Minh	Giám	DCCDDK61	15	3.53		3.53	73		2	325.000	4.875.000	21510001916372	
43	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	DCCDDK61	15	3.40		3.40	73		2	325.000	4.875.000	21510001953768	
44	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	DCCDDK61	20	3.40		3.40	73		2	325.000	6.500.000	21510001951203	
45	1621060256	Trương Tấn	Giôn	DCCDDT61A	17	3.68		3.68	83	1		422.500	7.182.500	21510001927222	
46	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	DCCDDT61B	20	3.65		3.65	83	1		422.500	8.450.000	21510001947822	
47	1621060401	Phan Minh	Hải	DCCDDT61A	15	3.57		3.57	76		2	325.000	4.875.000	21510001935182	
48	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	DCCDDT61B	15	3.30		3.30	81	1		422.500	6.337.500	21510001935234	
49	1621061010	Đào Văn	Khả	DCCDDT61A	19	3.21		3.21	78		2	325.000	6.175.000	21510002574746	
50	1621060340	Phan Như	Dũng	DCCDDT61B	21	3.19		3.19	71		2	325.000	6.825.000	21510001929671	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
51	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	DCCDDT61A	17	3.18		3.18	74		2	325.000	5.525.000	21510001922777	
52	1621060508	Phạm Văn	Thắng	DCCDDT61B	23	3.13		3.13	71		2	325.000	7.475.000	21510001918004	
53	1621060337	Hà Hoàng	Anh	DCCDDT61B	17	3.12		3.12	71		2	325.000	5.525.000	21510001929653	
54	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	DCCDHT61A	16	3.75		3.75	75		2	325.000	5.200.000	21510001916309	
55	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	DCCDHT61A	15	3.23		3.23	75		2	325.000	4.875.000	21510001951610	
56	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	DCCDHT61A	14	2.85		2.85	71		2	325.000	4.550.000	21510002275915	
57	1621060463	Vũ Minh	Phước	DCCDHT61B	14	3.07		3.07	71		2	325.000	4.550.000	47110001094470	
58	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	DCCDHT61B	14	2.93		2.93	78		2	325.000	4.550.000	21510001947406	
59	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	DCCDMT61	14	2.89		2.89	74		2	325.000	4.550.000	21510001947956	
60	1621060601	Đỗ Văn	Hà	DCCDMT61	16	3.16		3.16	74		2	325.000	5.200.000	21510001930521	
61	1621060719	Đỗ Văn	Thủy	DCCDTK61	14	3.50		3.50	76		2	325.000	4.550.000	21510001916628	
62	1621060816	Trần Ngô Vũ	Minh	DCCDTK61	18	3.06		3.06	82		2	325.000	5.850.000	21510001918448	
63	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	DCCDTK61	18	2.86		2.86	71		2	325.000	5.850.000	21510001951832	
64	1621061092	Nguyễn Văn	Long	DCCDTM61A	15	3.53		3.53	81	1		422.500	6.337.500	21510001949484	
65	1621060589	Đào Đình	Võ	DCCDTM61B	15	3.53		3.53	81	1		422.500	6.337.500	21510001930460	
66	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	DCCDTM61A	15	3.47		3.47	81	1		422.500	6.337.500	21510001935687	
67	1621060729	Trịnh Công	Sơn	DCCDTM61A	17	3.41		3.41	73		2	325.000	5.525.000	21510001916682	
68	1621060899	Vũ Hồng	Quân	DCCDTM61A	15	3.33		3.33	73		2	325.000	4.875.000	21510002308103	
69	1621061097	Đào Văn	Tung	DCCDTM61A	23	3.26		3.26	76		2	325.000	7.475.000	21510001953883	
70	1621060942	Phạm Đình	Doanh	DCCDTD61C	16	4.00		4.00	81	1		422.500	6.760.000	21510001950954	
71	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	DCCDTD61D	14	3.79		3.79	91	1		422.500	5.915.000	21510001920975	
72	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	DCCDTD61C	18	3.78		3.78	75		2	325.000	5.850.000	21510001950990	
73	1621060001	Lê Đức	Hậu	DCCDTD61D	15	3.73		3.73	86	1		422.500	6.337.500	21510001919539	
74	1621060128	Lưu Thị	Hương	DCCDTD61C	14	3.71		3.71	75		2	325.000	4.550.000	21510001924047	
75	1621060131	Mai Văn	Trực	DCCDTD61C	14	3.71		3.71	75		2	325.000	4.550.000	21510001924065	
76	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	DCCDTD61B	14	3.69		3.69	75		2	325.000	4.550.000	21510001950945	
77	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	DCCDTD61A	16	3.69		3.69	75		2	325.000	5.200.000	21510001950927	
78	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	DCCDTD61C	14	3.60		3.60	80	1		422.500	5.915.000	21510001923974	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
79	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	DCCDTD61B	20	3.60		3.60	75		2	325.000	6.500.000	21510001946379	
80	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	DCCDTD61C	14	3.59		3.59	73		2	325.000	4.550.000	21510001926201	
81	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	DCCDTD61D	14	3.43		3.43	89	1		422.500	5.915.000	21510001926104	
82	1721060345	Phạm Văn	Dũng	DCCDTM62	17	3.29		3.29	76		2	325.000	5.525.000	21510002179646	
83	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	DCCDTM62	17	3.00	0.1	3.10	80		2	325.000	5.525.000	21510002179497	
84	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	DCCDTM62	19	2.89		2.89	74		2	325.000	6.175.000	21510002180903	
85	1721060454	Vũ Duy	Cường	DCCDTM62	19	2.84		2.84	79		2	325.000	6.175.000	21510002179123	
86	1721060189	Dương Thị	Khuyên	DCCDDT62	21	3.50		3.50	71		2	325.000	6.825.000	21510002183984	
87	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	DCCDDT62	22	3.45		3.45	83	1		422.500	9.295.000	21510002186071	
88	1721060482	Đặng Văn	Trung	DCCDDT62	20	3.23	0.1	3.33	75		2	325.000	6.500.000	21510002210217	
89	1721060291	Vương Quốc	Huy	DCCDDT62	20	3.08		3.08	71		2	325.000	6.500.000	21510002188679	
90	1721060146	Trần Tuấn	Linh	DCCDDT62	18	3.06		3.06	71		2	325.000	5.850.000	21510002188907	
91	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	DCCDDT62	14	2.89	0.1	2.99	71		2	325.000	4.550.000	21510002180338	
92	1721060255	Phạm Thị	Yến	DCCDDT62	26	2.90	0.1	3.00	77		2	325.000	8.450.000	21510002189247	
93	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	DCCDDT62	15	3.30		3.30	73		2	325.000	4.875.000	21510002185032	
94	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	DCCDHT62	18	3.17		3.17	71		2	325.000	5.850.000	21510002180365	
95	1721060052	Hoàng Đức	Trường	DCCDHT62	18	3.11		3.11	76		2	325.000	5.850.000	21510002186512	
96	1721060279	Phùng Bá	Linh	DCCDTD62	17	3.74		3.74	75		2	325.000	5.525.000	21510002189061	
97	1721060077	Trần Quốc	Hòa	DCCDTD62	17	3.62		3.62	96	1		422.500	7.182.500	21510002179336	
98	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	DCCDTD62	17	3.62		3.62	73		2	325.000	5.525.000	21510002189432	
99	1721060107	Trần Ngọc	Cương	DCCDTD62	17	3.53		3.53	73		2	325.000	5.525.000	21510002182042	
100	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	DCCDTD62	17	3.53		3.53	73		2	325.000	5.525.000	21510002187612	
101	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	DCCDTD62	15	3.50		3.50	73		2	325.000	4.875.000	21510002190188	
102	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	DCCDTD62	17	3.50		3.50	73		2	325.000	5.525.000	21510002190498	
103	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	DCCDTD62	15	3.50		3.50	86	1		422.500	6.337.500	21510002182592	
104	1721060512	Trần Thị	Hằng	DCCDTD62	21	3.19		3.19	76		2	325.000	6.825.000	21510002196919	
105	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	DCCDDK62	20	3.50		3.50	78		2	325.000	6.500.000	21510002574870	
106	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	DCCDDK62	18	3.39		3.39	78		2	325.000	5.850.000	21510002187658	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
107	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	DCCDDK62	18	3.23	0.1	3.33	83	1		422.500	7.605.000	21510002209738	
108	1821060091	Đặng Văn	Thành	DCCDOT63	19	3.02		3.02	71		2	325.000	6.175.000	21510002468335	
109	1821060148	Hoàng	Hiếu	DCCDOT63	22	2.95		2.95	71		2	325.000	7.150.000	21510002467837	
110	1821060089	Nguyễn Xuân	Vinh	DCCDOT63	19	2.87		2.87	71		2	325.000	6.175.000	21510002466065	
111	1821060231	Vũ Bá	Tuân	DCCDTM63	27	3.17	0.1	3.27	83	1		422.500	11.407.500	21510002462902	
112	1821060084	Nguyễn Việt	Anh	DCCDTM63	17	2.97		2.97	71		2	325.000	5.525.000	21610000084361	
113	1821060061	Cao Ngọc	Cảnh	DCCDDCN63	24	3.55		3.55	73		2	325.000	7.800.000	21510002468432	
114	1821060286	Lê Đăng	Cường	DCCDDCN63	26	3.30		3.30	78		2	325.000	8.450.000	21510002467660	
115	1821060283	Lê Sỹ	Tài	DCCDDT63	24	3.38		3.38	80	1		422.500	10.140.000	21510002467475	
116	1821060192	Nguyễn Duy	Nam	DCCDDT63	24	3.29		3.29	73		2	325.000	7.800.000	21510002466904	
117	1821060125	Đậu Đức	Chính	DCCDHT63	24	3.44		3.44	78		2	325.000	7.800.000	21510002468308	
118	1821060326	Phan Đình	Thái	DCCDHT63	21	3.42		3.42	78		2	325.000	6.825.000	21510002479009	
119	1821060135	Ngô Trung	Hiếu	DCCDTD63	25	3.58		3.58	80	1		422.500	10.562.500	21510002467101	
120	1821060328	Vũ Long	Thành	DCCDTD63	19	3.35		3.35	73		2	325.000	6.175.000	21510002462841	
121	1821060245	Nguyễn Việt	Hòa	DCCDTD63	23	3.31		3.31	73		2	325.000	7.475.000	21510002466144	
122	1821060292	Nguyễn Văn	Chiến	DCCDTD63	22	3.31		3.31	73		2	325.000	7.150.000	21510008927223	
123	1821060268	Trịnh Thị Bích	Thủy	DCCDTD63	23	3.30		3.30	73		2	325.000	7.475.000	21510002462957	
124	1821060280	Lê Duy	Tùng	DCCDTD63	23	3.17	0.05	3.22	71		2	325.000	7.475.000	21510002467554	
125	1821060102	Lục Thị Hoa	Sim	DCCDTD63	26	3.24		3.24	80	1		422.500	10.985.000	21510002479160	
126	1921060517	Dương Đức Tuấn	Anh	DCCDTD64	24	3.73		3.73	80	1		422.500	10.140.000	21510002935617	
127	1921060286	Vũ Đình	Cường	DCCDTD64	24	2.98		2.98	74		2	325.000	7.800.000	21510002937561	
128	1921060475	Trịnh Xuân	Tùng	DCCDTD64	24	2.89		2.89	71		2	325.000	7.800.000	21510002937738	
129	1921060397	Nguyễn Văn	Phượng	DCCDTD64	24	2.85		2.85	71		2	325.000	7.800.000	21510002940976	
130	1921060270	Cao Trần Quốc	Bảo	DCCDTD64	24	2.79		2.79	71		2	325.000	7.800.000	21510002936939	
131	1921060175	Lê Văn	Tiến	DCCDTD64	24	2.79		2.79	71		2	325.000	7.800.000	21710000611951	
132	1921060337	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCCDTD64	24	3.08		3.08	71		2	325.000	7.800.000	21510002932159	
133	1921060274	Lê Văn	Chung	DCCDCK64	20	3.15		3.15	71		2	325.000	6.500.000	21610000315618	
134	1921060390	Nguyễn Anh	Ngọc	DCCDCK64	20	2.95		2.95	71		2	325.000	6.500.000	21510002933231	

TT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đã học trong Hk (số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC MR	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
										1	2				
135	1921060137	Đại Văn	Tuấn	DCCDCK64	20	2.93		2.93	71		2	325.000	6.500.000	42510001411203	
136	1921060261	Hoàng Văn Tuấn	Anh	DCCDCK64	20	2.93		2.93	71		2	325.000	6.500.000	21510002934924	
137	1921060022	Trần Trọng	Huynh	DCCDCK64	20	2.80	0.1	2.90	78		2	325.000	6.500.000	21510002938157	
138	1921060512	Nguyễn Văn	Chung	DCCDCK64	20	2.88		2.88	71		2	325.000	6.500.000	21510002946141	
139	1921060370	Nguyễn Xuân	Lộc	DCCDCK64	20	2.85		2.85	71		2	325.000	6.500.000	11810000633023	
140	1921060510	Nguyễn Thanh	Nam	DCCDKTD64	17	2.97		2.97	71		2	325.000	5.525.000	21510002947038	
141	1921060484	Vũ Công	Hưng	DCCDKTD64	17	2.94		2.94	71		2	325.000	5.525.000	21510002947302	
142	1921060255	Nguyễn Văn	Lợi	DCCDKTD64	17	2.85		2.85	71		2	325.000	5.525.000	21710000700080	
143	1921060012	Nguyễn Danh	Kiên	DCCDKTD64	17	2.66		2.66	71		2	325.000	5.525.000	21510002932991	
144	1921060451	Nguyễn Anh	Tuấn	DCCDKTD64	17	2.65		2.65	71		2	325.000	5.525.000	21510002933213	
145	1921060341	Lê Mạnh	Huy	DCCDKTD64	17	2.63		2.63	78		2	325.000	5.525.000	21510002934553	
146	1921060015	Vũ Xuân	Khoa	DCCDKTD64	17	2.62		2.62	71		2	325.000	5.525.000	21710000669914	
147	1921060361	Đinh Văn	Lập	DCCDKTD64	17	2.61		2.61	71		2	325.000	5.525.000	46510000458892	
												Tổng cộng	**777.172.500**		

Tổng tiền: (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng)

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Duyệt Ban Giám hiệu	P. KHTC	P.CTCT - SV	BCN Khoa Cơ-Điện	Người lập biểu
HIỆU TRƯỞNG			PHÓ TRƯỞNG KHOA	
GS.TS Trần Thanh Hải	Phạm T.P. Chi	Lê Xuân Thanh	TS. Ngô Thanh Tuấn	Đào Thị Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1109 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật địa chất

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 19 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất là **76.537.500 đồng** ***(Bảy mươi sáu triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Khoa học & Kỹ thuật Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số: 1109 /QĐ - MĐC ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC HT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
1	1621020002	Đặng Hương	Giang	DCDCDC_61	11	4,00		4,00	82	1		422.500	4.647.500	21510001919201	BIDV	
2	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	DCDCCT_61	12	3,42		3,42	82	1		422.500	5.070.000	21510002703443	BIDV	
3	1721020011	Phạm Văn	Quang	DCDCCT62	16	3,50		3,50	84	1		422.500	6.760.000	21510002179619	BIDV	
4	1721040105	Thepphakone	SAVATH	DCDCDC62	13	3,38		3,38	81	1		422.500	5.492.500	22010000888078	BIDV	
5	1921020047	Nguyễn Thị Lâm	Phương	DCDCDC64	17	2,68		2,68	80		2	325.000	5.525.000	21510002942291	BIDV	
6	1921020024	Trần Như	Ngọc	DCDCDC64	17	2,70		2,70	75		2	325.000	5.525.000	21510003043841	BIDV	
7	1821020015	Vũ Đình	Tuấn	DCDCDC_63	19	3,61	0,05	3,66	86	1		422.500	8.027.500	21510002181818	BIDV	
8	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	DCDCCT60	7	4,00		4,00	80	1		422.500	2.957.500	21110000917684	BIDV	
9	1521020161	Nguyễn Việt	Đức	DCDCCT60	7	4,00		4,00	85	1		422.500	2.957.500	21710000093249	BIDV	
10	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	DCDCCT60	7	4,00	0,10	4,10	87	1		422.500	2.957.500	21110000919732	BIDV	
11	1521020103	Lý Đình	Long	DCDCCT60	7	4,00		4,00	85	1		422.500	2.957.500	21110000901669	BIDV	
12	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	DCDCCT60	7	4,00		4,00	80	1		422.500	2.957.500	21110000892000	BIDV	
13	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	DCDCTV_60	7	4,00		4,00	81	1		422.500	2.957.500	21110000921889	BIDV	
14	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	DCDCTV_60	7	4,00	0,10	4,10	92	1		422.500	2.957.500	21110000897430	BIDV	√
15	1521020070	Tống Thị Thanh	Thủy	DCDCTV_60	7	4,00		4,00	80	1		422.500	2.957.500	21110000897245	BIDV	
16	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	DCDCTV_60	7	4,00	0,05	4,05	86	1		422.500	2.957.500	21110000894079	BIDV	√

TT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC HT MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Ký nhận
										1	2					
17	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	DCDCDC_60	7	4,00		4,00	80	1		422.500	2.957.500	21110000895045	BIDV	
18	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	DCDCDC_60	7	4,00	0,05	4,05	80	1		422.500	2.957.500	21110000918298	BIDV	
19	1521020051	Trần Thanh	Nga	DCDCDC_60	7	4,00	0,10	4,10	85	1		422.500	2.957.500	21110000892046	BIDV	
Tổng cộng:													**76.537.500**			

Số tiền (bằng chữ): Bảy mươi sáu triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng./.

Hà Nội, ngày 9 tháng 10 năm 2020

Duyệt Ban Giám hiệu

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng KHTC

P. T P. Chi

Phòng CTCT - SV

Lê Xuân Thanh

Khoa KH& KT Địa chất

TS Nguyễn Tiến Dũng

Người lập biểu

Phan Thị Thùy Dương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1094 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 148 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh khoá 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh là **689.361.000** đồng *(Sáu trăm tám mươi chín triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).*

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-MĐC ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
1	1624010963	Đặng Thu	Anh	**Kế toán DN A K61**	7	4,00	0,10	4,10	95	1		396.500	2.775.500	21510001949086	
2	1624010140	Lê Thị	Hằng	Kế toán DN A K61	7	4,00		4,00	87	1		396.500	2.775.500	21510001947336	
3	1624010727	Lê Thị Hồng	Thủy	Kế toán DN A K61	7	4,00		4,00	87	1		396.500	2.775.500	21510001952279	
4	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Kế toán DN A K61	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001953157	
5	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	**Kế toán DN B K61**	7	4,00	0,10	4,10	91	1		396.500	2.775.500	21510001933575	
6	1624010433	Đào Thị	Thương	Kế toán DN B K61	7	4,00	0,05	4,05	82	1		396.500	2.775.500	21510001920036	
7	1624010386	Đinh Thị	Hoa	**Kế toán DN C K61**	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001932828	
8	1624010503	Trần Thị Thu	Thủy	Kế toán DN C K61	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001952710	
9	1624010409	Lê Thị	Ngọc	Kế toán DN C K61	7	4,00	0,05	4,05	98	1		396.500	2.775.500	21510001919876	
10	1624010561	Lương Minh	Tú	Kế toán DN C K61	7	4,00	0,10	4,10	93	1		396.500	2.775.500	21510001922254	
11	1624010938	Bùi Thị	Thảo	**Kế toán DN D K61**	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001948959	
12	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	Kế toán DN D K61	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001918837	
13	1624010412	Nguyễn Thị	Nhạn	Kế toán DN D K61	7	4,00	0,10	4,10	85	1		396.500	2.775.500	21510001919894	
14	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	Kế toán DN D K61	7	4,00	0,05	4,05	85	1		396.500	2.775.500	21510001919946	
15	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	**Kế toám DN E K61**	7	4,00		4,00	90	1		396.500	2.775.500	21510001917524	
16	1624010381	Phạm Thu	Uyên	Kế toám DN E K61	7	4,00	0,05	4,05	100	1		396.500	2.775.500	21510001953111	
17	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	Kế toám DN E K61	13	4,00	0,10	4,10	98	1		396.500	5.154.500	21510001924630	
18	1624010573	Lương Thị	Giang	Kế toám DN E K61	7	4,00	0,05	4,05	90	1		396.500	2.775.500	21510001954026	
19	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	**Kế toám DN G K61**	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001920063	
20	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	Kế toám DN G K61	7	4,00	0,05	4,05	80	1		396.500	2.775.500	21510001972107	
21	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	Kế toám DN G K61	7	4,00	0,05	4,05	80	1		396.500	2.775.500	21510001948658	
22	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	Kế toám DN G K61	7	4,00	0,05	4,05	85	1		396.500	2.775.500	21510001932660	
23	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	**QTKD A K61**	7	4,00	0,10	4,10	93	1		396.500	2.775.500	21510001923202	
24	1624011041	Trần Thị	Hương	QTKD A K61	7	4,00		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001953953	
25	1624011034	Lê Văn	Duyệt	QTKD A K61	7	4,00		4,00	88	1		396.500	2.775.500	21510001952145	
26	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	**QTKD B K61**	7	4,05		4,05	90	1		396.500	2.775.500	21510001948205	
27	1624010133	Nguyễn Công	Vương	QTKD B K61	7	4,00	0,10	4,10	88	1		396.500	2.775.500	21510001925475	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
28	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	QTKD B K61	7	4,0		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001948250	
29	1624010086	Mai Thị	Huế	QTKD B K61	7	4,0		4,00	85	1		396.500	2.775.500	21510001973100	
30	1624010280	Đặng Thị	Huyền	**QTKD C K61**	7	4,00	0,05	4,05	91	1		396.500	2.775.500	21510001929750	
31	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	QTKD C K61	7	4,00		4,00	86	1		396.500	2.775.500	21510001918758	
32	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	QTKD C K61	7	4,00		4,00	86	1		396.500	2.775.500	21510001921835	
33	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánl	Linh	**QTKD D K61**	7	4,00	0,10	4,10	93	1		396.500	2.775.500	21510001923178	
34	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	QTKD D K61	7	4,00	0,05	4,05	90	1		396.500	2.775.500	21510001925466	
35	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	**Kế toán A K62**	19	3,91		3,91	89	1		396.500	7.533.500	21510002186141	
36	1724010298	Phạm Thị	Dung	Kế toán A K62	14	3,86		3,86	87	1		396.500	5.551.000	21510002189292	
37	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	**Kế toán B K62**	16	3,91		3,91	85	1		396.500	6.344.000	21510002210235	
38	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	Kế toán B K62	14	3,68	0,05	3,73	85	1		396.500	5.551.000	21510002187506	
39	1724010525	Phan Thị Minh	Phượng	Kế toán B K62	17	3,71		3,71	85	1		396.500	6.740.500	21510002182194	
40	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	Kế toán B K62	14	3,54	0,10	3,64	93	1		396.500	5.551.000	21510002185078	
41	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	Kế toán B K62	19	3,58	0,05	3,63	91	1		396.500	7.533.500	21510002197231	
42	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	**Kế toán C K62**	14	3,79	0,10	3,89	95	1		396.500	5.551.000	21510002184154	
43	1724010406	Vũ Thị	Thắm	Kế toán C K62	16	3,84		3,84	88	1		396.500	6.344.000	21510002179044	
44	1724010669	Đặng Diệu	Linh	Kế toán C K62	14	3,64		3,64	86	1		396.500	5.551.000	21510002210226	
45	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	**Kế toán D K62**	16	3,72		3,72	90	1		396.500	6.344.000	21510002183647	
46	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	Kế toán D K62	16	3,78		3,78	88	1		396.500	6.344.000	21510002179035	
47	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	**Kế toán E K62**	16	3,75		3,75	80	1		396.500	6.344.000	21510002185467	
48	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	Kế toán E K62	16	3,72		3,72	83	1		396.500	6.344.000	21510002183665	
49	1724010110	Phạm Phương	Anh	Kế toán E K62	15	3,63		3,63	86	1		396.500	5.947.500	21510002182352	
50	1724010085	Lê Thanh	Sơn	Kế toán E K62	21	3,60	0,05	3,65	85	1		396.500	8.326.500	15110000718437	
51	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	**QTKD A K62**	19	3,5		3,50	80	1		396.500	7.533.500	21510002189672	
52	1724010209	Ngô Thị	Hương	**QTKD A K62**	14	3,39		3,39	76		2	305.000	4.270.000	11610000101678	
53	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	**QTKD B K62**	16	3,75		3,75	80	1		396.500	6.344.000	21510002196964	
54	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	QTKD B K62	14	3,71		3,71	80	1		396.500	5.551.000	21510002181766	
55	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	QTKD B K62	17	3,74	0,05	3,79	88	1		396.500	6.740.500	21510002330531	
56	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	QTKD B K62	16	3,41	0,10	3,51	88	1		396.500	6.344.000	21510002189724	
57	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	QTDN Dầu K62	17	3,38		3,38	83	1		396.500	6.740.500	21510002179062	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
58	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	QTDN Dầu K62	16	3,42		3,42	71		2	305.000	4.880.000	21510002191136	
59	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	QTDN Mỏ K62	15	3,19		3,19	79		2	305.000	4.575.000	21510002188323	
60	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	QTDN Mỏ K62	18	3,02		3,02	79		2	305.000	5.490.000	21510002209613	
61	1724010157	Ngô Thị	Tình	QTDN Mỏ K62	18	3,03		3,03	74		2	305.000	5.490.000	21510002186132	
62	1824010851	Lê Thị	Huyền	**Kế toán A K63**	22	3,50		3,50	81	1		396.500	8.723.000	21510002464485	
63	1824010102	Nguyễn Trường	Giang	**Kế toán B K63**	20	3,80	0,10	3,90	96	1		396.500	7.930.000	21510002469772	
64	1824010945	Đặng Nguyệt	Ánh	Kế toán B K63	18	3,78	0,05	3,83	85	1		396.500	7.137.000	21510002472080	
65	1824010023	Nguyễn Kim	Anh	Kế toán B K63	21	3,37		3,37	78		2	305.000	6.405.000	21510002470668	
66	1824010837	Nguyễn Thị Kim	Dung	**Kế toán C K63**	22	3,61		3,61	80	1		396.500	8.723.000	21510002463437	
67	1824010889	Đào Thị	Phượng	**Kế toán D K63**	20	3,67		3,67	80	1		396.500	7.930.000	21510002471999	
68	1824010108	Vũ Duy	Hoàng	Kế toán D K63	18	3,46	0,05	3,51	83	1		396.500	7.137.000	21510002688319	
69	1824011070	Trịnh Thị Vân	Anh	**Kế toán E K63**	21	3,77	0,05	3,82	83	1		396.500	8.326.500	21510002590715	
70	1824010724	Đào Hoàng	Quyên	Kế toán E K63	20	3,53		3,53	83	1		396.500	7.930.000	21510002472035	
71	1824010204	Nguyễn Huyền	Trang	Kế toán E K63	21	3,53		3,53	89	1		396.500	8.326.500	21510002470710	
72	1824010387	Vũ Thị Kiều	Trinh	Kế toán E K63	20	3,41		3,41	83	1		396.500	7.930.000	21510002468663	
73	1824010026	Công Thị Phương	Ly	**Kế toán G K63**	23	3,78		3,78	86	1		396.500	9.119.500	21510002472114	
74	1824010925	Nguyễn Thị	Ánh	Kế toán G K63	21	3,50		3,50	84	1		396.500	8.326.500	21510002470385	
75	1824010943	Bùi Thị	Thúy	Kế toán G K63	20	3,43		3,43	87	1		396.500	7.930.000	21510002472169	
76	1824010264	Sái Thị	Lan	**QTKD A K63**	19	3,70		3,70	83	1		396.500	7.533.500	21510002477182	
77	1824011032	Nguyễn Thị Vân	Anh	QTKD A K63	22	3,55		3,55	81	1		396.500	8.723.000	21710000456897	
78	1824011076	Nguyễn Ngọc	Huyền	**QTKD B K63**	29	3,60		3,60	91			396.500	11.498.500	21510002591268	
79	1824010185	Lê Trung	Kiên	QTKD B K63	21	3,46	0,10	3,56	86			396.500	8.326.500	21510002464421	
80	1824010378	Trần Thị	Thu	QTKD B K63	23	3,53	0,05	3,58	80			396.500	9.119.500	21510002476921	
81	1824010273	Vũ Thị Thanh	Thủy	QTKD B K63	21	3,72		3,72	83			396.500	8.326.500	21510002476611	
82	1824010752	Hà Thị Huyền	Trang	QTKD B K63	26	3,72		3,72	80	1		396.500	10.309.000	21510002471652	
83	1824010579	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	QTKD B K63	21	3,67		3,67	75		2	305.000	6.405.000	21510002478750	
84	1824010829	Lê Thị	Anh	**QTKD C K63**	24	3,63		3,63	80	1		396.500	9.516.000	21510002471379	
85	1824010731	Bùi Thị	Thương	QTKD C K63	21	3,60		3,60	80	1		396.500	8.326.500	21510002472178	
86	1824010699	Đặng Tất	Công	**QTKD D K63**	30	3,64	0,10	3,74	90	1		396.500	11.895.000	21510002478264	
87	1824010523	Thân Thị	Mai	QTKD D K63	25	3,56		3,56	73		2	305.000	7.625.000	21510002477094	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
88	1824011014	Đỗ Kiều	Chinh	QTKD D K63	21	3,70	0,05	3,75	88	1		396.500	8.326.500	21510002591587	
89	1824010395	Nguyễn Thị Hồng	Giang	QTKD D K63	21	3,57		3,57	84	1		396.500	8.326.500	21510002463543	
90	1924011228	Trương Thị Ngọc	Tuyết	**Kế toán A K64**	10	3,61		3,61	80	1		396.500	3.965.000	21510002947056	
91	1924010735	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	Kế toán A K64	10	3,46		3,46	73		2	305.000	3.050.000	21510002942033	
92	1924010745	Hoàng Thị Diệu	Linh	Kế toán A K64	10	3,36		3,36	80	1		396.500	3.965.000	21510002935194	
93	1924011232	Bùi Thị Thùy	Vân	Kế toán A K64	10	3,21		3,21	81	1		396.500	3.965.000	21510002937145	
94	1924010225	Trần Thúy	Linh	Kế toán A K64	10	3,16		3,16	71		2	305.000	3.050.000	21510003005823	
95	1924011210	Nguyễn Thanh	Xuân	Kế toán A K64	10	3,16		3,16	76		2	305.000	3.050.000	21510003003933	
96	1924011017	Lê Phương	Thảo	Kế toán A K64	10	3,16		3,16	71		2	305.000	3.050.000	21510002934429	
97	1924010247	Nguyễn Thị Vân	Anh	Kế toán A K64	10	3,11		3,11	71		2	305.000	3.050.000	21510003005717	
98	1924010968	Nguyễn Thị Ngân	Quỳnh	Kế toán A K64	10	3,10		3,10	71		2	305.000	3.050.000	21510002942219	
99	1924011241	Nguyễn Thị	Yến	Kế toán A K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002941748	
100	1924010661	Nguyễn Thị	Huyền	Kế toán A K64	10	2,95		2,95	71		2	305.000	3.050.000	21510002942398	
101	1924010349	Hoàng Thị Mai	Anh	Kế toán A K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002935149	
102	1924010524	Nguyễn Thị Thu	Hà	**Kế toán B K64**	10	3,30		3,30	81	1		396.500	3.965.000	21510002941906	
103	1924011296	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Kế toán B K64	10	3,10		3,10	71		2	305.000	3.050.000	21510002942334	
104	1924010686	Nguyễn Thị Thu	Hương	Kế toán B K64	10	3,10	0,10	3,20	83	1		396.500	3.965.000	21510002941872	
105	1924010711	Nguyễn Hồng	Lam	Kế toán B K64	10	3,20		3,20	81	1		396.500	3.965.000	21510002932469	
106	1924010739	Cấn Thị Phương	Linh	Kế toán B K64	10	3,26		3,26	78		2	305.000	3.050.000	21510002937020	
107	1924011235	Phạm Hoàng Ngọc	Linh	Kế toán B K64	10	3,51		3,51	73		2	305.000	3.050.000	21510002940295	
108	1924010855	Dương Bảo	Ngọc	Kế toán B K64	10	3,35		3,35	81	1		396.500	3.965.000	21510002935635	
109	1924011284	Phạm Thị	Phương	Kế toán B K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002939859	
110	1924011285	Nguyễn Thị	Phương	Kế toán B K64	10	3,10		3,10	71		2	305.000	3.050.000	21510002942112	
111	1924011293	Trần Thị Thu	Thảo	Kế toán B K64	10	3,30		3,30	76		2	305.000	3.050.000	21510002938272	
112	1924011046	Chu Thị	Thu	Kế toán B K64	10	3,24		3,24	76		2	305.000	3.050.000	21510002936823	
113	1924011100	Hoàng Thị	Trang	Kế toán B K64	10	3,20		3,20	78		2	305.000	3.050.000	21510002935042	
114	1924011269	Lê Thị Mai	Uyên	Kế toán B K64	10	3,20		3,20	78		2	305.000	3.050.000	21510002934234	
115	1924011195	Trịnh Thị	Vân	Kế toán B K64	10	3,50		3,50	78		2	305.000	3.050.000	21510002937792	
116	1924010548	Nguyễn Thị	Hảo	Kế toán B K64	10	2,99		2,99	71		2	305.000	3.050.000	21510002942529	
117	1924011323	Trần Thị Linh	Chi	**QTKD A K64**	10	3,35		3,35	83	1		396.500	3.965.000	21510002946646	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
118	1924010551	Lê Thị Thu	Hằng	QTKD A K64	10	2,85		2,85	81		2	305.000	3.050.000	51510000413363	
119	1924011326	Nguyễn Hương	Hảo	QTKD A K64	10	3,01		3,01	74		2	305.000	3.050.000	21510002932414	
120	1924011291	Đỗ Lan	Anh	QTKD A K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002936027	
121	1924011230	Nguyễn Thị	Huyền	QTKD A K64	10	3,40		3,40	83	1		396.500	3.965.000	21510002942370	
122	1924010997	Phạm Thị	Thanh	QTKD A K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002939804	
123	1924010396	Vũ Thị Hải	Anh	QTKD A K64	10	2,80		2,80	71		2	305.000	3.050.000	21510002943726	
124	1924010588	Nguyễn Minh	Hiếu	QTKD A K64	10	2,80		2,80	71		2	305.000	3.050.000	21510002932061	
125	1924010651	Chu Nguyễn Ngọc	Huyền	QTKD A K64	10	2,88		2,88	71		2	305.000	3.050.000	21110001216700	
126	1924010496	Hoàng Việt	Đức	QTKD A K64	10	3,10		3,10	71		2	305.000	3.050.000	21510002934906	
127	1924010530	Trần Thu	Hà	QTKD A K64	10	3,40		3,40	81	1		396.500	3.965.000	21510002938218	
128	1924011290	Nguyễn Thị Hà	Phương	QTKD A K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	46110000545644	
129	1924010974	Nguyễn Phúc	Sinh	QTKD A K64	10	2,75	0,10	2,85	83		2	305.000	3.050.000	21510002943106	
130	1924010768	Phạm Thùy	Linh	**QTKD B K64**	10	4,00		4,00	80	1		396.500	3.965.000	21510002939707	
131	1924011227	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	QTKD B K64	10	3,45		3,45	73		2	305.000	3.050.000	21510002946734	
132	1924011273	Phạm Thị Thúy	Nhung	QTKD B K64	10	3,20		3,20	73		2	305.000	3.050.000	21510002939761	
133	1924010677	Lê Thị	Hương	QTKD B K64	10	3,10		3,10	76		2	305.000	3.050.000	21510002934298	
134	1924010410	Phạm Ngọc	Ánh	QTKD B K64	10	3,05		3,05	71		2	305.000	3.050.000	21510002940189	
135	1924011056	Hoàng Xuân	Thuận	QTKD B K64	10	3,05		3,05	76		2	305.000	3.050.000	21510002934881	
136	1924010914	Phan Thị Hồng	Phúc	QTKD B K64	10	3,04		3,04	80		2	305.000	3.050.000	21510002939354	
137	1924011049	Đỗ Minh	Thu	QTKD B K64	10	3,00		3,00	71		2	305.000	3.050.000	21510002936018	
138	1924011186	Dương Thị	Vân	QTKD B K64	10	2,96		2,96	71		2	305.000	3.050.000	26010001346535	
139	1924011304	Dương Thị Thanh	Tươi	QTKD B K64	10	2,95		2,95	71		2	305.000	3.050.000	21510003020190	
140	1924010549	Bùi Thanh	Hằng	QTKD B K64	12	2,92		2,92	71		2	305.000	3.660.000	21510002937242	
141	1924011289	Phùng Phương	Thảo	QTKD B K64	10	2,85		2,85	71		2	305.000	3.050.000	21510002939239	
142	1924011057	Đào Thị	Thủy	QTKD B K64	10	2,80		2,80	71		2	305.000	3.050.000	21510002936355	
143	1924011347	Trịnh Thị	Huệ	QTKD B K64	10	2,80		2,80	71		2	305.000	3.050.000	21510002937817	
144	1924010117	Vũ Thị	Lệ	**TC Ngân hàng K64**	10	3,10		3,10	76		2	305.000	3.050.000	21510002943665	
145	1924011308	Nguyễn Thị	Huyền	TC Ngân hàng K64	10	3,05		3,05	76		2	305.000	3.050.000	21510002946895	
146	1924010222	Hoàng Lan	Anh	TC Ngân hàng K64	10	3,00	0,05	3,05	86		2	305.000	3.050.000	21510002935307	
147	1924010985	Phạm Thị Thanh	Tâm	TC Ngân hàng K64	10	2,95	0,05	3,00	79		2	305.000	3.050.000	21510002939798	

STT	MSSV	Họ và Tên		Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	Điểm cộng CBL	Điểm TBC học tập MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/1thang) (đồng)	Số tiền (đồng)	Số Tài Khoản	Ký nhận
										I	II				
148	1924011279	Đinh Thị Thùy	Trang	TC Ngân hàng K64	10	2,95		2,95	76		2	305.000	3.050.000	21510002936203	
Tổng cộng:													**689.361.000**		

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm tám mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng chẵn./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng CTCT - SV	BCN Khoa	Người lập danh sách
HIỆU TRƯỞNG PGS.TS Trần Thanh Hải	Phạm. T.P. Chi	Lê Xuân Thanh	TS. Đào Anh Tuấn	Nguyễn Thị Thu Dung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1096 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Cơ sở đào tạo Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số diều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Cẳn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 23 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên Cơ sở đào tạo Vũng Tàu khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của Cơ sở đào tạo Vũng Tàu là **85.605.000 đồng** ***(Tám mươi lăm triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Văn phòng đại diện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT(để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV(10).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VŨNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo quyết định số..1096...../QĐ-MĐC ngày..02... tháng ..11... năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HP		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
1	1521011126	Phạm Hồng	Đức	02/09/1997	DCDKKK60_1_VT	4.00	7		4.00	83	1		422.500	2.957.500	6090205578312	Agribank	Vũng Tàu
2	1521011085	Phạm Sơn	Hà	20/08/1997	DCDKKK60_1_VT	4.00	7	0.05	4.05	98	1		422.500	2.957.500	3403205100393	Agribank	Kiến Xương - Thái Bình
3	1521011089	Nguyễn Thị Hà	Giang	19/11/1997	DCDKKK60_1_VT	3.85	7		3.85	73		2	325.000	2.275.000	6778357	ACB	Vũng Tàu
4	1521011264	Nguyễn Hoàng Tuấn	Khương	26/12/1993	DCDKKK60_1_VT	3.85	7		3.85	77		2	325.000	2.275.000	6221205195962	Agribank	Hồ Chí Minh
5	1521011265	Lê Thị Khánh	Linh	13/07/1997	DCMOKT60_1VT	4.00	7	0.05	4.05	88		2	325.000	2.275.000	206049689	ACB	Vũng Tàu
6	1521011034	Trần Văn	Hưng	06/09/1997	DCMOKT60_1VT	3.85	7		3.85	73		2	325.000	2.275.000	5222205039890	Agribank	Đắk Lắk
7	1521011131	Hồ Hữu Hoàng	Duy	26/06/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7	0.05	4.05	83	1		422.500	2.957.500	76010000643779	BIDV	BR-VT
8	1521011056	Trần Thị	Xuân	07/04/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7	0.1	4.10	82	1		422.500	2.957.500	76010000652915	BIDV	Vũng Tàu
9	1521011016	Võ Thị Thanh	Thảo	02/07/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	80	1		422.500	2.957.500	0761002354947	vietcombank	Kon Tum
10	1521011045	Lê Hữu	Hội	06/09/1994	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	101006360693	viettinbank	Vũng Tàu
11	1521011058	Nguyễn Thành	Sơn	23/08/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	050055394498	Sacombank	Vũng Tàu
12	1521011243	Mai Thanh	Tùng	13/03/1997	DCDKLD60_2_VT	4.00	7		4.00	75		2	325.000	2.275.000	0081001341533	vietcombank	Vũng Tàu
13	1521011102	Từ Dương	Anh	25/01/1997	DCCDTD60_1VT	3.68	7		3.68	70		2	325.000	2.275.000	76110000497308	BIDV	Bà Rịa
14	1521011026	Trần Đăng	Quang	09/09/1996	DCCDTD60_1VT	3.64	7		3.64	70		2	325.000	2.275.000	03677926901	TPBank	Thăng Long
15	1621010212	Lê Văn	Long	10/02/1998	DCDKTB61VT	3.81	16	0.1	3.91	87	1		422.500	6.760.000	76010000882226	BIDV	Vũng Tàu
16	1621011012	Lưu Thị Ngọc	ánh	02/09/1998	DCCDTD61VT	3.88	16		3.88	70		2	325.000	5.200.000	050066904854	Sacombank	Vũng Tàu
17	1621010151	Trần Hoàng	Dung	23/04/1998	DCCDTD61VT	3.68	16		3.68	78		2	325.000	5.200.000	0081001298991	vietcombank	Vũng Tàu
18	1721011046	Nguyễn Văn	Duy	06/11/1999	DCCDTD62VT	3.81	16	0.05	3.86	78		2	325.000	5.200.000	4704205333890	Agribank	Ninh Hòa - Khánh Hòa
19	1721011016	Vũ Văn	Tùng	22/02/1999	DCCDTD62VT	3.72	16	0.05	3.77	92		2	325.000	5.200.000	5615205019819	Agribank	Tân Thành - Bình Phước

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Số TC ĐK trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HP		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
											L.1	L.2					
20	1721011002	Nguyễn Trung	Học	27/10/1999	DCDKKK62VT	3.36	14	0.05	3.41	78		2	325.000	4.550.000	0081001307259	Vietcombank	Vũng Tàu
21	1821010191	Dương Xuân	Hùng	11/01/2000	DCDKDK63VT	**3.47**	17		3.47	90	1		422.500	7.182.500	6090205823346	Agribank	Vũng Tàu
22	1921011029	Phạm Thị Yến	Phi	19/09/2001	DCDKLD64VT	3.18	17	0.1	3.28	83		2	325.000	5.525.000	76110000416589	BIDV	BR-VT
23	1921010081	Bùi Thị Tuyết	Anh	12/09/2001	DCDKLD64VT	2.85	17		2.85	70		2	325.000	5.525.000	5403205098472	Agribank	Lâm Đồng
Tổng cộng														**85.605.000**			

Số tiền (bằng chữ): Tám mươi năm triệu sáu trăm linh lăm nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Duyệt Ban giám hiệu

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Phòng Kế hoạch Tài chính

Phạm T.P. Chi

Phòng Công tác chính trị - sinh viên

Lê Xuân Thành

Người lập biểu

Chu T Thúy Nga

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1110 /QĐ-MĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 416/TB-MĐC ngày 06/08/2020 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 148 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho sinh viên khoa Công nghệ Thông tin khoá 60, 61, 62, 63 và 64 hệ chính quy (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ Thông tin là **951.372.500 đồng** ***(Chín trăm năm mươi mốt triệu ba trăm bảy hai nghìn năm trăm đồng)***

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng khoa Công nghệ Thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(8).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo quyết định số..1110.../QĐ-MĐC ngày..03.. tháng ..11.. năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
1	1921050555	Đào Thị	Thắm	DCCTCT64D	26	3.58	0.1	3.68	83	1		422.500	10.985.000	21510002936364	BIDV	
2	1921050606	Đinh Quỳnh	Trang	DCCTCT64D	24	3.52		3.52	79		2	325.000	7.800.000	21510002936258	BIDV	
3	1921050237	Bùi Trung	Hiếu	DCCTCT64B	20	3.48		3.48	78		2	325.000	6.500.000	21510002937127	BIDV	
4	1921050673	Ngô Thị Ánh	Tuyết	DCCTCT64C	22	3.39		3.39	83	1		422.500	9.295.000	21510002933392	BIDV	
5	1921050756	Đỗ Thị Hà	Trinh	DCCTCT64D	26	3.38		3.38	73		2	325.000	8.450.000	21510002935893	BIDV	
6	1921050225	Nguyễn Thị	Hằng	DCCTCT64C	20	3.35		3.35	73		2	325.000	6.500.000	21510002942547	BIDV	
7	1921050137	Ngô Văn	Duy	DCCTCT64C	20	3.33		3.33	71		2	325.000	6.500.000	21510002933301	BIDV	
8	1921050482	Phạm Minh	Quang	DCCTCT64B	20	3.23		3.23	70		2	325.000	6.500.000	21510002940222	BIDV	
9	1921050436	Lại Duy	Nghĩa	DCCTCT64D	20	3.20		3.2	71		2	325.000	6.500.000	21510002934775	BIDV	
10	1921050394	Phạm Thị Hồng	Minh	DCCTCT64B	22	3.16		3.16	71		2	325.000	7.150.000	21510002939895	BIDV	
11	1921050757	Trần Đình	Hoàng	DCCTCT64C	20	3.15		3.15	71		2	325.000	6.500.000	21510002938795	BIDV	
12	1921050455	Khúc Thị	Nhài	DCCTCT64D	20	3.15		3.15	71		2	325.000	6.500.000	21510002934845	BIDV	
13	1921050753	Trịnh Quang	Minh	DCCTCT64B	20	3.13		3.13	73		2	325.000	6.500.000	9704229298522550	MB Bank	Triệu sơn Thanh hóa
14	1921050037	Đặng Thị	Anh	DCCTCT64D	20	3.10		3.1	71		2	325.000	6.500.000	21510002936610	BIDV	
15	1921050382	Nguyễn Văn	Mạnh	DCCTCT64D	26	3.10		3.1	71		2	325.000	8.450.000	21510002941058	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
16	1921050306	Vũ Thị	Huyền	DCCTCT64B	20	3.08		3.08	71		2	325.000	6.500.000	21510002943674	BIDV	
17	1921050437	Nguyễn Minh	Nghĩa	DCCTCT64B	20	3.08		3.08	71		2	325.000	6.500.000	21510002943267	BIDV	
18	1921050004	Đỗ Thị Phương	Thảo	DCCTCT64C	20	3.08		3.08	71		2	325.000	6.500.000	21510002935820	BIDV	
19	1921050761	Bùi Duy	Linh	DCCTCT64D	20	3.08		3.08	71		2	325.000	6.500.000	21510002937419	BIDV	
20	1921050480	Nguyễn Văn	Quang	DCCTCT64D	20	3.08		3.08	78		2	325.000	6.500.000	21510002940949	BIDV	
21	1921050751	Nguyễn Đức	Lộc	DCCTCT64A	20	3.05		3.05	71		2	325.000	6.500.000	21510002932821	BIDV	
22	1921050752	Trần Tiến	Trường	DCCTCT64A	20	3.05		3.05	71		2	325.000	6.500.000	21510002938175	BIDV	
23	1921050777	Phan Thị Thanh	Huyền	DCCTCT64B	20	3.05		3.05	71		2	325.000	6.500.000	3400205230082	Agribank	thái bình
24	1921050708	Nguyễn Thu	Yến	DCCTCT64C	20	3.05		3.05	81		2	325.000	6.500.000	21510002941641	BIDV	
25	1921050637	Vũ Ngọc	Trường	DCCTCT64D	23	3.00		3	71		2	325.000	7.475.000	21510002943832	BIDV	
26	1921050252	Quách Thị Phương	Hoa	DCCTCT64B	20	2.98	0.1	3.08	81		2	325.000	6.500.000	21510002939141	BIDV	
27	1921050464	Trần Ngọc	Phúc	DCCTCT64B	20	2.98		2.98	70		2	325.000	6.500.000	21510002938582	BIDV	
28	1921050401	Hoàng Thị	Mơ	DCCTCT64D	20	2.95		2.95	71		2	325.000	6.500.000	21510002935130	BIDV	
29	1921050746	Nguyễn Mạnh	Cường	DCCTCT64D	24	2.94		2.94	71		2	325.000	7.800.000	21510003092445	BIDV	
30	1921050390	Lê Thị	Minh	DCCTCT64D	24	2.94	0.05	2.99	74		2	325.000	7.800.000	21510002934225	BIDV	
31	1921050791	Nguyễn Quang	Vinh	DCCTCT64A	20	2.93		2.93	71		2	325.000	6.500.000	21510002942972	BIDV	
32	1921050430	Bùi Thị Kim	Ngân	DCCTCT64B	20	2.93		2.93	71		2	325.000	6.500.000	21510002937181	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
33	1921050352	Ngô Thùy	Linh	DCCTCT64C	20	2.93		2.93	71		2	325.000	6.500.000	21510002933356	BIDV	
34	1921050471	Phạm Thanh	Phương	DCCTCT64C	20	2.8	0.1	2.9	78		2	325.000	6.500.000	21510002939992	BIDV	
35	1821051040	Đỗ Thị	Thúy	DCCTHT63A	25	3.52		3.52	81	1		422.500	10.562.500	21510002476310	BIDV	
36	1821050815	Nguyễn Mạnh	Tú	DCCTHT63A	21	3.43		3.43	81	1		422.500	8.872.500	21510002591277	BIDV	
37	1821051046	Nguyễn Huyền	Trang	DCCTHT63B	25	3.41		3.41	81	1		422.500	10.562.500	45010004688860	BIDV	Hà Tây
38	1821051049	Trần Văn	Huy	DCCTHT63B	22	3.36		3.36	81	1		422.500	9.295.000	11610000347995	BIDV	Hoài Đức
39	1821050795	Đào Văn	Tùng	DCCTDH63A	20	3.69		3.69	80	1		422.500	8.450.000	21510002476374	BIDV	
40	1821051115	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTDH63B	24	3.54	0.1	3.64	90	1		422.500	10.140.000	21510002591222	BIDV	
41	1821050467	Lê Tiến	Đạt	DCCTDH63A	24	3.59		3.59	83	1		422.500	10.140.000	21510002474226	BIDV	
42	1821051010	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	DCCTPM63A	22	3.75		3.75	94	1		422.500	9.295.000	21510002473454	BIDV	
43	1821050295	Đỗ Thị	Huyền	DCCTPM63A	23	3.68		3.68	81	1		422.500	9.717.500	21510002474679	BIDV	
44	1821050354	Đỗ Thị	Hồng	DCCTPM63B	28	3.51		3.51	80	1		422.500	11.830.000	21510002689950	BIDV	
45	1821050212	Phạm Xuân	Huy	DCCTPM63A	26	3.50		3.5	80	1		422.500	10.985.000	21710000457809	BIDV	
46	1821050276	Công Thị	Ngân	DCCTPM63A	24	3.47		3.47	83	1		422.500	10.140.000	21510002472123	BIDV	
47	1821050608	Trần Minh	Hiếu	DCCTPM63A	24	3.45		3.45	81	1		422.500	10.140.000	21510002478316	BIDV	
48	1821051100	Trần Quang	Vinh	DCCTPM63B	20	3.38		3.38	73		2	325.000	6.500.000	21510002479708	BIDV	
49	1821050556	Nguyễn Văn	Đạt	DCCTMM63C	18	3.26		3.26	73		2	325.000	5.850.000	21510002473250	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
50	1821050286	Lê Hoài	Nam	DCCTMM63C	19	3.20		3.2	73		2	325.000	6.175.000	26010001302768	BIDV	
51	1821050605	Nguyễn Văn	Hoàng	DCCTMM63A	22	3.16		3.16	71		2	325.000	7.150.000	21510002475450	BIDV	
52	1821051079	Nguyễn Bá	Nam	DCCTMM63B	23	3.09	0.05	3.14	76		2	325.000	7.475.000	2202205204229-	Agribank	Hoài Đức
53	1821050588	Nguyễn Văn	Hiển	DCCTMM63B	21	3.12		3.12	71		2	325.000	6.825.000	21510002473241		
54	1821050147	Nguyễn Mạnh	Dũng	DCCTMM63C	16	3.09		3.09	71		2	325.000	5.200.000	19034134115011	techcombank	hoàng đạo thuý
55	1821051129	Phạm Thị Hồng	Sinh	DCCTMM63A	24	3.02		3.02	71		2	325.000	7.800.000	21510002590964	BIDV	
56	1821050210	Hoàng Hà	Ly	DCCTMM63B	24	3.02		3.02	71		2	325.000	7.800.000	21510002686678	BIDV	
57	1821050247	Tạ Thị	Uyên	DCCTMM63B	24	2.81	0.1	2.91	78		2	325.000	7.800.000	21510002472831	BIDV	
58	1821050505	Trần Thị	Mai	DCCTKT63A	25	3.59	0.05	3.64	93	1		422.500	10.562.500	21510002478565	BIDV	
59	1821050535	Nguyễn Thị	Ngọc	DCCTKT63A	21	3.54		3.54	73		2	325.000	6.825.000	21510002475557	BIDV	
60	1821050973	Nguyễn Thị Phươn	Thảo	DCCTKT63A	20	3.28		3.28	73		2	325.000	6.500.000	21510002473418	BIDV	
61	1821051118	Nguyễn Thị	Lương	DCCTKT63A	22	3.27		3.27	71		2	325.000	7.150.000	21510002591189	BIDV	
62	1821050668	Nguyễn Thị	Hương	DCCTKT63A	23	3.24		3.24	87	1		422.500	9.717.500	21510002473445	BIDV	
63	1821050302	Tạ Tương	Thiện	DCCTKH63A	22	3.41		3.41	80	1		422.500	9.295.000	11610000275971	BIDV	Hoài Đức
64	1821050963	Hồ Bá	Tiến	DCCTKH63B	20	3.35		3.35	81	1		422.500	8.450.000	21510002474475	BIDV	
65	1821050781	Trần Đình	Tài	DCCTKH63C	20	3.23	0.1	3.33	83	1		422.500	8.450.000	21510002469198	BIDV	
66	1821051024	Phạm Thị	Trang	DCCTKH63C	20	3.31	0.05	3.36	81	1		422.500	8.450.000	21510002472947	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
67	1821051121	Phạm Trung	Kiên	DCCTKH63B	24	3.28		3.28	80	1		422.500	10.140.000	21510002590919	BIDV	
68	1821050551	Nguyễn Quang	Huy	DCCTKH63C	18	3.27		3.27	71		2	325.000	5.850.000	21510002470534	BIDV	
69	1821050631	Phạm Mai	Lan	DCCTKH63A	20	3.15	0.1	3.25	88	1		422.500	8.450.000	21510002469569	BIDV	
70	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	DCCTPM62B	27	3.65		3.65	85	1		422.500	11.407.500	21510002210341	BIDV	
71	1721050379	Bùi Quang	Anh	DCCTPM62A	20	3.58		3.58	89	1		422.500	8.450.000	21510002197170	BIDV	
72	1721050629	Trương Thúy	Giang	DCCTPM62C	21	3.43		3.43	91	1		422.500	8.872.500	21510002209020	BIDV	
73	1721050183	Phạm Duy	Tùng	DCCTPM62B	18	3.31		3.31	81	1		422.500	7.605.000	21510002182404	BIDV	
74	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	DCCTPM62C	16	3.28		3.28	83	1		422.500	6.760.000	21510002209598	BIDV	
75	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	DCCTPM62D	27	3.28		3.28	81	1		422.500	11.407.500	21510002187551	BIDV	
76	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	DCCTPM62C	20	3.3		3.3	81	1		422.500	8.450.000	21410001018651	BIDV	
77	1721050670	Trương Trung	Hiếu	DCCTPM62A	17	3.12		3.12	71		2	325.000	5.525.000	48810000116841	BIDV	Tam điệp
78	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	DCCTPM62B	19	3.05	0.05	3.1	86		2	325.000	6.175.000	21510002180268	BIDV	
79	1721050490	Trần Thị	Khánh	DCCTMM62B	13	3.65		3.65	80	1		422.500	5.492.500	21510002188961	BIDV	
80	1721050289	Dương Trung	Kiên	DCCTMM62A	17	3.56		3.56	87	1		422.500	7.182.500	109868850804	Viettinbank	Đống Đa
81	1721050415	Đào Thị	Gấm	DCCTMM62B	25	3.54		3.54	83	1		422.500	10.562.500	21510002186895	BIDV	
82	1721050493	Lê Thị	Huyền	DCCTMM62A	19	3.53		3.58	81	1		422.500	8.027.500	21510002180994	BIDV	
83	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	DCCTMM62B	16	3.50		3.5	81	1		422.500	6.760.000	44210000249266	BIDV	Mạo khê đông triều quảng

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
84	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	DCCTMM62B	18	3.50		3.5	83	1		422.500	7.605.000	21510002210165	BIDV	
85	1721050547	Hồ Văn	Nam	DCCTMM62B	17	3.50		3.5	81	1		422.500	7.182.500	21510002186558	BIDV	
86	1721050311	Hoàng Hải	Hà	DCCTMM62A	25	3.48		3.48	83	1		422.500	10.562.500	21510002190708	BIDV	
87	1721050004	Vũ Thanh	Hải	DCCTMM62B	24	3.48		3.48	83	1		422.500	10.140.000	21510002179080	BIDV	
88	1721050304	Trần Thị	Huệ	DCCTKT62	15	3.73		3.73	75		2	325.000	4.875.000	21510002179284	BIDV	
89	1721050372	Phạm Thị Trà	My	DCCTKT62	20	3.43	0.1	3.53	81	1		422.500	8.450.000	21510002189256	BIDV	
90	1721050357	Nguyễn Thành	Công	DCCTKT62	24	3.5		3.5	78		2	325.000	7.800.000	731000846039	Vietcombank	Bắc Giang
91	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	DCCTKH62B	19	3.42	0.1	3.52	86	1		422.500	8.027.500	21510002454042	BIDV	
92	1721030063	Trần Thị	My	DCCTKH62A	15	3.27	0.1	3.37	83	1		422.500	6.337.500	21510002184695	BIDV	
93	1721050461	Đào Trọng	Nam	DCCTKH62B	18	3,33		3,33	83	1		422.500	7.605.000	21510002181438	BIDV	
94	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	DCCTKH62B	22	3.32		3.32	73		2	325.000	7.150.000	21510002183027	BIDV	
95	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	DCCTPM61_1	10	3.3	0.1	3.4	88	1		422.500	4.225.000	21510001916026	BIDV	
96	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	DCCTPM61_1	10	3.75	0.05	3.8	80	1		422.500	4.225.000	21510002309948	BIDV	
97	1621050197	Nguyễn Trung	Nam	DCCTPM61_1	17	3.29		3.29	83	1		422.500	7.182.500	21510001934204	BIDV	
98	1621050819	Hoàng Văn	Thùy	DCCTPM61_1	17	3.24		3.24	81	1		422.500	7.182.500	21510001950495	BIDV	
99	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	DCCTPM61_1	14	3.21		3.21	83	1		422.500	5.915.000	21510001950149	BIDV	
100	1621050804	Lê Quang	Huy	DCCTPM61_1	18	3.17		3.17	76		2	325.000	5.850.000	21510001954196	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
101	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	DCCTPM61_1	20	3.10		3.1	71		2	325.000	6.500.000	21510001935076	BIDV	
102	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	DCCTPM61_1	16	3.06		3.06	71		2	325.000	5.200.000	21510001931241	BIDV	
103	1621050209	Phạm Quang	Long	DCCTPM61_1	17	2.97		2.97	76		2	325.000	5.525.000	21510001921473	BIDV	
104	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	DCCTMM61_2	7	4.00		4	100	1		422.500	2.957.500	21510001921419	BIDV	
105	1621050318	Giang Văn	Khánh	DCCTMM61_2	7	4.00		4	75		2	325.000	2.275.000	19034652663012	Techcombank	Hoàng Quốc Việt
106	1621050457	Hoàng Anh	Tuấn	DCCTMM61_2	7	4.00		4	81	1		422.500	2.957.500	21510001933788	BIDV	
107	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	DCCTMM61_2	18	3.58		3.58	83	1		422.500	7.605.000	21510001950626	BIDV	
108	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	DCCTMM61_2	15	3.57		3.57	73		2	325.000	4.875.000	21510001972116	BIDV	
109	1621050547	Lê Minh	Tuấn	DCCTMM61_2	14	3.50		3.5	71		2	325.000	4.550.000	21510001952783	BIDV	
110	1621050621	Đỗ Thị	Khuyên	DCCTMM61_2	11	3.41		3.41	73		2	325.000	3.575.000	21510001919450	BIDV	
111	1621050353	Lại Đức	Đường	DCCTMM61_2	15	3.33		3.33	78		2	325.000	4.875.000	21510001953005	BIDV	
112	1621050886	Nguyễn Công	Chính	DCCTKT61_1	15	3.73		3.73	83	1		422.500	6.337.500	21510001949457	BIDV	
113	1621050080	Lê Bật	Hoàn	DCCTKT61_1	19	3.45		3.45	81	1		422.500	8.027.500	21510001928739	BIDV	
114	1621050401	Trần Việt	Hoàng	DCCTKT61_1	22	3.41		3.41	78		2	325.000	7.150.000	21510001927958	BIDV	
115	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	DCCTKH61B	13	3.65		3.65	80	1		422.500	5.492.500	21510001918332	BIDV	
116	1621050395	Hy Vinh	Quang	DCCTKH61B	16	3.34		3.34	83	1		422.500	6.760.000	21510001927903	BIDV	
117	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	DCCTKH61B	16	3.25		3.25	81	1		422.500	6.760.000	21510001950051	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
118	1621050869	Đào Quang	Đoàn	DCCTKH61B	16	3.09		3.09	71		2	325.000	5.200.000	21510001950787	BIDV	
119	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	DCCTKH61A	16	3.09		3.09	75		2	325.000	5.200.000	21510001947734	BIDV	
120	1521050109	Trần Tuấn	Anh	DCCTTD60_1	7	4	0.1	4.1	88	1		422.500	2.957.500	21110000886933	BIDV	
121	1521050102	Nguyễn văn	Thắng	DCCTKH60_1	7	4		4	88	1		422.500	2.957.500	21110000886863	BIDV	
122	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	DCCTKH60_1	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000886793	BIDV	
123	1521050190	Lê Văn	Tình	DCCTKH60_1	7	4		4	82	1		422.500	2.957.500	21110000894714	BIDV	
124	1521050030	Phùng Thị Ngọc	Lan	DCCTKH60_1	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000901076	BIDV	
125	1521050247	Võ Thị	Thương	DCCTTK60_1	7	4		4	86	1		422.500	2.957.500	21110000892675	BIDV	
126	1521050239	Phạm Thị	Lý	DCCTTK60_1	7	4		4	85	1		422.500	2.957.500	21110000892596	BIDV	
127	1521050510	Trần Công	Tường	DCCTTK60_1	7	4		4	81	1		422.500	2.957.500	22010000740840	BIDV	
128	1521050278	Hoàng Thu	Phương	DCCTTK60_1	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000908518	BIDV	
129	1521050433	Lê Hoàng	Nam	DCCTTK60_1	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000917921	BIDV	
130	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	DCCTPM60_1	7	4		4	88	1		422.500	2.957.500	21110000892499	BIDV	
131	1521050375	Nguyễn Việt	Hiếu	DCCTPM60_1	7	4		4	81	1		422.500	2.957.500	21110000921296	BIDV	
132	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	DCCTPM60_1	7	4		4	71		2	325.000	2.275.000	80118977002	MBBank	cầu giấy
133	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	DCCTPM60_1	7	4		4	83	1		422.500	2.957.500	21110000916511	BIDV	
134	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	DCCTPM60_1	7	4		4	76		2	325.000	2.275.000	21110000920655	BIDV	

STT	MSSV	Họ đệm	Tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	Điểm thưởng	Điểm TBCMR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền(đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chi nhánh
										L1	L2					
135	1521050016	Nguyễn Thị Thu	Trang	DCCTPM60_1	7	4		4	91	1		422.500	2.957.500	19034361280019	Techcombank	Hoàng Quốc Việt
136	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	DCCTPM60_1	7	4		4	85	1		422.500	2.957.500	21110000957583	BIDV	
137	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	DCCTPM60_1	7	4		4	83	1		422.500	2.957.500	21110000918906	BIDV	
138	1521050558	Phạm Đức	Tùng	DCCTPM60_1	7	4		4	79		2	325.000	2.275.000	3536571501	TP Bank	Cầu Giấy
139	1521050082	Hồ Thị	Yến	DCCTPM60_1	7	4		4	78		2	325.000	2.275.000	21110000905236	BIDV	
140	1521050206	Hà Văn	Linh	DCCTPM60_1	7	4		4	78		2	325.000	2.275.000	21110000895601	BIDV	
141	1521050405	Hạ Đức	Kiên	DCCTPM60_1	7	4		4	76		2	325.000	2.275.000	21110000920178	BIDV	
142	1521050201	Bùi Văn	Huyên	DCCTPM60_1	7	4		4	76		2	325.000	2.275.000	21110000895559	BIDV	
143	1521050553	Trần Văn	Tôn	DCCTMM60_2	7	4		4	87	1		422.500	2.957.500	21110000920169	BIDV	
144	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	DCCTMM60_2	7	4		4	85	1		422.500	2.957.500	3107959301	TP Bank	Mỹ đình
145	1521050549	Phùng Chí	Thành	DCCTMM60_2	7	4		4	75		2	325.000	2.275.000	21110000918669	BIDV	
146	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	DCCTMM60_2	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000888364	BIDV	
147	1521050277	Nguyễn Thùy	Dương	DCCTMM60_2	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000908509	BIDV	
148	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	DCCTMM60_2	7	4		4	80	1		422.500	2.957.500	21110000886960	BIDV	
Tổng cộng													**951.372.500**			

Số tiền (bằng chữ): Chín trăm năm mươi mốt triệu Ba trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng

Duyệt của BGH	Phòng Kế hoạch Tài chính	Phòng Công tác Chính trị sinh viên	Ban chủ nhiệm Khoa	Người lập biểu
HIỆU TRƯỞNG				
GS.TS Trần Thanh Hải	Phạm T. P. Chi	Lê Xuân Thắng	Lê Hải Anh	Nguyễn Đức Quân